

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

QUYỀN THỊ QUỲNH ANH

**NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA SINH KẾ
CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN
Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC VÂN LONG,
TỈNH NINH BÌNH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

HÀ NỘI – 2012

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

QUYỀN THỊ QUỲNH ANH

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA SINH KẾ
CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN
Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC VÂN LONG,
TỈNH NINH BÌNH

Chuyên ngành môi trường trong phát triển bền vững
(Chương trình đào tạo thí điểm)

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. NGUYỄN MẠNH HÀ

HÀ NỘI – 2012

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
LỜI CAM ĐOAN	Error! Bookmark not defined.
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	4
1.1. Sinh học bảo tồn	4
1.1.1. Các phương pháp bảo tồn đa dạng sinh học	5
1.1.2 Hệ thống chính sách về bảo tồn ở Việt Nam	6
1.2. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển	9
1.2.1. Vai trò của đa dạng sinh học đối với cuộc sống con người	9
1.2.2. Vai trò của hệ sinh thái đất ngập nước	10
1.2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh học.....	11
1.2.4. Mâu thuẫn giữa phát triển và công tác bảo tồn	13
1.3. Đánh giá chung về các nghiên cứu sinh kế, bảo tồn ở Vân Long.....	14
1.3.1. Các nghiên cứu về sinh kế ở Vân Long.....	14
1.3.2. Các nghiên cứu, dự án liên quan đến bảo tồn ở Vân Long	15
CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	16
2.1. Điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội	16
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	16
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	18
2.2. Thời gian nghiên cứu	19
2.3. Đối tượng nghiên cứu	20
2.4. Phương pháp nghiên cứu	20
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	24
3.1. Hiện trạng và ảnh hưởng từ hoạt động sinh kế của người dân lên khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long	24

3.1.1. Hiện trạng và ảnh hưởng từ hoạt động sinh kế của người dân lên KBT trước khi thành lập KBT	27
3.1.2. Hiện trạng và ảnh hưởng từ hoạt động sinh kế của người dân lên KBT sau khi thành lập KBT	31
3.1.3. Sự thay đổi sinh kế của người dân trước và sau khi thành lập KBT và các tác động của chúng	36
3.2. Hiện trạng hoạt động và ảnh hưởng từ hoạt động bảo tồn lên sinh kế của người dân địa phương.....	41
3.3. Nhận thức của người dân về khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước VânLong	48
3.3.1. Nhận thức của người dân về công tác bảo tồn	48
3.3.2. Nhận thức của người dân về sự thay đổi của môi trường sống và thu nhập của gia đình qua công tác bảo tồn.	50
3.4. Đề xuất các giải pháp bảo tồn và nâng cao sinh kế cho người dân địa phương .	53
3.4.1. Giải pháp nhằm phát triển sinh kế cho người dân địa phương	53
3.4.2. Giải pháp về quản lý	55
3.4.3. Các giải pháp về nâng cao nhận thức trong công tác bảo tồn cho người dân địa phương	56
KẾT LUẬN.....	57
KIẾN NGHỊ	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	59
PHỤ LỤC	63

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên đá ngập nước
VCF	Quỹ Bảo tồn Việt Nam
FZS	Hội Động vật hoang dã Frankfurt
BQL	Ban quản lý
CITES	Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
KBT	Khu bảo tồn
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐDSH	Đa dạng sinh học

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Kế hoạch nghiên cứu	19
Bảng 3.2. Kết quả phỏng vấn các hộ dân về tỷ lệ khai thác trước và sau khi thành lập khu bảo tồn.	25
Bảng 3.3.Ảnh hưởng từ công tác bảo tồn lên hoạt động chăn thả gia súc, thức ăn cho gia súc và củi đun.....	43
Bảng 3.4. Mức độ tác động của hoạt động bảo tồn ảnh hưởng lên sinh kế của người dân địa phương.....	45
Bảng 3.5.Nhận thức của người dân về công tác bảo tồn.	49
Bảng 3.6. Nhận thức của người dân về sự thay đổi của môi trường và thu nhập của gia đình.....	51

DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Hình 2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	17
Hình 3.2. Hoạt động sinh kế của người dân trước khi thành lập KBT	31
Hình 3.3. Hoạt động sinh kế của người dân sau khi thành lập KBT	36
Hình 3.4. So sánh thay đổi hoạt động sinh kế trước và sau khi thành lập KBT	40
Hình 3.5. Ảnh hưởng từ công tác bảo tồn lên hoạt động chăn thả gia súc, thức ăn cho gia súc và củ đụn.	44
Hình 3.6. Mức độ hoạt động bảo tồn ảnh hưởng lên sinh kế của người dân địa phương.	47

MỞ ĐẦU

Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long được thành lập theo quyết định số 2888/QĐ- UB, ngày 18/12/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, có tổng diện tích là 2.736 ha thuộc địa giới hành chính 7 xã miền núi huyện Gia Viễn là: Gia Hưng, Liên Sơn, Gia Hòa, Gia Vân, Gia Lập, Gia Tân và Gia Thanh (Đỗ Văn Các, 2011).

Là khu vực có các hệ sinh thái đại diện cho hệ núi đá vôi và đất ngập nước nội địa ở đồng bằng Bắc Bộ. Vân Long được biết đến như là một trong những khu vực cư ngụ quan trọng của các loài thủy sinh nước ngọt, các loài chim nước di cư và đặc biệt Vân Long là nơi có quần thể voọc mông trắng có số lượng tốt nhất còn lại trên thế giới (Nadler, 2003).

Bên cạnh các lợi thế về tự nhiên, Vân Long cũng đang chịu nhiều các tác động bất lợi từ các hoạt động phát triển kinh tế của cộng đồng và địa phương như xâm lấn đất canh tác, khai thác thủy sản, săn bắt động vật, khai thác đá vôi... Các hoạt động kinh tế và khai thác tài nguyên không có kiểm soát như trên đang gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến khu bảo tồn ở Vân Long (Nguyễn Bá, 2000).

Chính vì thế, việc bảo vệ và duy trì sự phục hồi và phát triển khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước ở Vân Long nhưng vẫn đảm bảo được sự hài hòa với các hoạt động kinh tế và phát triển ở địa phương đang được đánh giá là một thách thức đối với hoạt động bảo tồn ở đây. Đó đó, cần thiết phải có các đánh giá nhằm xác định được các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội đang có các ảnh hưởng tích cực đến khu bảo tồn cũng như tìm ra được các bất cập trong quản lý bảo tồn chưa phù hợp đang gây ra các ảnh hưởng đến sinh kế của cộng đồng địa phương. Và đặc biệt, là dựa trên các bất cập đó để đưa ra được các giải pháp nhằm giảm thiểu được các tác động bất lợi, tăng hiệu quả của công tác bảo tồn thiên nhiên và hài hòa được việc khai thác và sử dụng tài nguyên bền vững sẽ là kết quả quan trọng nhất hướng tới giải quyết hiệu quả hoạt động quản lý bảo tồn ở Vân Long.

Nhận thức được ý nghĩa quan trọng của các hệ sinh thái, tính cấp thiết của việc tăng cường các hoạt động hiệu quả hơn cho các hoạt động bảo tồn Khu bảo tồn

Thiên nhiên Vân Long, tôi chọn đề tài “**Nghiên cứu mối quan hệ giữa sinh kế của người dân địa phương và hoạt động bảo tồn ở Khu bảo tồn Thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình**”. Kết quả của đề tài nhằm đưa ra được các vấn đề phát triển kinh tế của cộng đồng địa phương đối với các hoạt động bảo tồn ở Vân Long, tìm ra được các bất cập trong quản lý bảo tồn và phát triển của địa phương; dựa trên các đánh giá đó để đưa ra được các khuyến nghị nhằm giúp cho việc quản lý bảo tồn thiên nhiên đặc biệt là trung hòa được việc khai thác và sử dụng tài nguyên của cộng đồng và quản lý bảo tồn ở Vân Long.

Ý nghĩa khoa học: Đây là cơ sở khoa học để có thể áp dụng cho các mô hình quản lý bảo tồn tại các khu bảo tồn khác dựa vào cộng đồng địa phương.

Ý nghĩa thực tiễn: Đưa ra được thứ tự các hoạt động sinh kế làm suy giảm đa dạng sinh học và đánh giá mức độ quản lý bảo tồn nhằm kết hợp hài hòa giữa sinh kế và bảo tồn tại khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long đạt hiệu quả nhất.

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Đánh giá mối quan hệ giữa sinh kế của người dân địa phương và hoạt động bảo tồn thiên nhiên để đưa ra các biện pháp bảo tồn hiệu quả hơn.

Mục tiêu cụ thể:

- Tìm hiểu các hoạt động sinh kế của cộng đồng địa phương và ảnh hưởng của các hoạt động đó tới khu bảo tồn.
- Liệt kê và phân tích các hoạt động quản lý và bảo tồn và những ảnh hưởng của chúng đối với cộng đồng địa phương.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý, bảo tồn của Vân Long.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Các hoạt động sinh kế của cộng đồng dân cư tại vùng lõi khu bảo tồn và công tác bảo tồn thiên nhiên của khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long.

Phạm vi nghiên cứu:

Cộng đồng cư dân sống ở vùng lõi khu bảo tồn thuộc 2 xã là Gia Hưng và Gia Hòa bao gồm 5 thôn : Hoa Tiên, Cọt, Gọng Vó, Đồi Ngô, Vườn Thị.

Kết cấu luận văn

Phần mở đầu

Chương 1: Tổng quan các vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Địa điểm, thời gian, đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả và thảo luận

Kết luận, kiến nghị

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Sinh học bảo tồn

Theo Soulé (1985) “*Sinh học bảo tồn là một khoa học đa ngành được xây dựng nhằm hạn chế các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học*”. Sinh học bảo tồn có hai mục tiêu: Một là tìm hiểu những tác động tiêu cực do các hoạt động của con người gây ra đối với các loài, quần xã và các hệ sinh thái, hai là xây dựng các phương pháp tiếp cận để hạn chế sự tuyệt diệt của các loài và nếu có thể được, cứu các loài đang bị đe dọa bằng cách đưa chúng họ nhập trở lại các hệ sinh thái còn phù hợp đối với chúng.

Từ khi hình thành và phát triển con người đã tồn tại bằng cách khai thác đa dạng sinh học. Tốc độ, số lượng khai thác tăng theo mức sống và nhu cầu con người bởi đa dạng sinh học cung cấp thực phẩm, thuốc men, vật liệu xây dựng, sợi, nhiên liệu và nhiều giá trị gián tiếp khác như: điều hòa khí hậu, chu trình dinh dưỡng.... Tuy nhiên con người khai thác không bền vững gây suy giảm đa dạng sinh học và tuyệt chủng loài mà hậu quả trong tương lai là khôn lường và không thể cứu vãn nổi.

Theo Richard(1999) thì sự đa dạng về loài đang giảm dần cùng với sự tăng trưởng của các quần thể loài người. Hiện nay có thể nhìn thấy 40% sản phẩm thứ cấp của hệ sinh thái trên cạn được con người sử dụng, hủy hoại hay loại bỏ; lượng này chiếm 25% tổng sản phẩm thứ cấp trên toàn Trái đất. Riêng rừng mưa nhiệt đới mỗi năm có khoảng 0,2 – 0,3% tổng số loài sẽ bị mất, tức là mỗi ngày có 68 loài bị mất đi hay 3 loài bị mất trong vòng một giờ. Trong thời gian 10 năm từ 1993 đến 2003 có khoảng 250.000 loài bị tuyệt chủng. Chính vì thế mà ngành sinh học bảo tồn đã ra đời để giải quyết các vấn đề này.

Một dẫn chứng của Phòng nghiên cứu chính sách, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (2012) về bảo tồn loài Sao la không thành công do không áp dụng đúng nguyên tắc của sinh học bảo tồn. Họ đã thống kê trong hơn 100 triệu đô la nước ngoài đầu tư cho bảo tồn từ những thập niên 90 thì kinh phí đầu tư cho bảo tồn Sao

la chiếm phần tương đối, điển hình là dự án do chính phủ Hà Lan tài trợ 2,47 triệu đô la và dự án do liên minh Châu Âu tài trợ với kinh phí là 17 triệu đô la. Tuy nhiên, kết quả cho bảo tồn loài Sao la vẫn còn trong tình trạng “ bí ẩn”. Tính tới thời điểm hiện tại vẫn chưa có một nghiên cứu cơ bản, thật sự lâu dài, có hệ thống và phương pháp tin cậy được thực hiện để nghiên cứu về Sao la, đồng thời vai trò của sự tham gia của cộng đồng địa phương lại không được coi trọng nên dẫn đến nguyên nhân bảo tồn không hiệu quả loài Sao la.

Ngược lại, theo Richard (1999) công tác bảo tồn loài vẹt Macao ở Pêru lại rất thành công nhờ áp dụng sinh học bảo tồn. Họ đã nghiên cứu tập tính sinh học của chúng và tạo được công ăn việc làm cho dân địa phương cũng như hỗ trợ tài chính đầy đủ cho các vườn quốc gia. Cộng đồng dân cư địa phương cũng đã nhận thức được rằng những con vẹt Macao là một trong những nhân tố chính hỗ trợ thúc đẩy kinh tế tương lai của họ chứ không chỉ là bữa ăn của ngày hôm nay và kết quả là đã huy động được sự tham gia tích cực của cộng đồng vào việc giữ gìn vẻ đẹp và chất lượng môi trường của các vườn quốc gia và đó là điều minh chứng cho công tác bảo tồn chỉ đạt hiệu quả khi có sự phối hợp đa ngành thực hiện ngay từ đầu các vấn đề chính về sinh học, kinh tế, kinh tế - xã hội và quản lý thì mới giúp được vấn đề suy giảm đa dạng sinh học và tuyệt chủng loài.

1.1.1 Các phương pháp bảo tồn đa dạng sinh học

Bảo tồn đa dạng sinh học ở tất cả các mức độ là duy trì một cách cơ bản các quần thể của các loài có thể thực hiện được hoặc các quần thể xác định được (Lê Trọng Cúc, 2002).

Theo Richard (1999) chiến lược tốt nhất nhằm bảo tồn lâu dài đa dạng sinh học là bảo tồn các quần xã và quần thể ngay trong điều kiện tự nhiên, một phương thức thường được nói đến là bảo tồn nguyên vị hay bảo tồn tại chỗ. Chỉ trong tự nhiên, các loài mới có khả năng tiếp tục quá trình thích nghi tiến hóa đối với môi trường đang thay đổi trong các quần xã tự nhiên của chúng. Tuy nhiên, đối với nhiều loài hiếm thì bảo tồn nguyên vị chưa phải là giải pháp khả thi trong điều kiện những áp lực của con người ngày càng gia tăng. Nếu quần thể còn lại là quá nhỏ để

tiếp tục tồn tại, hoặc nếu như tất cả những cá thể còn lại được tìm thấy ở ngoài khu bảo vệ thì bảo tồn nguyên vị sẽ không có hiệu quả. Trong những trường hợp này, giải pháp duy nhất để ngăn cho loài khỏi bị tuyệt chủng là bảo tồn các cá thể trong những điều kiện nhân tạo dưới sự giám sát của con người. Chiến lược này gọi là bảo tồn ngoại vi hay bảo tồn chuyển vị.

Bảo tồn chuyển vị và bảo tồn nguyên vị là những cách tiếp cận có tính bổ sung cho nhau. Những cá thể từ các quần thể được bảo tồn chuyển vị sẽ được thả định kỳ ra ngoài thiên nhiên để tăng cường cho các quần thể được bảo tồn nguyên vị. Các quần thể chuyển vị mà có thể tự duy trì quần thể thì sẽ giảm với nhu cầu phải bắt các cá thể từ ngoài thiên nhiên để phục vụ mục đích trưng bày hoặc nghiên cứu. Cuối cùng, việc những con vật được nuôi nhốt và trưng bày sẽ góp phần giáo dục quần chúng về sự cần thiết phải bảo tồn loài cũng như bảo vệ các thành viên khác của loài đó ngoài tự nhiên. Ngược lại bảo tồn nguyên vị không thể thiếu đối với sự sống còn của những loài không thể nuôi nhốt, như loài tê giác chẳng hạn, cũng như để tiếp tục có các loài mới trưng bày trong các vườn thú, thủy cung hay vườn thực vật.

1.1.2 Hệ thống chính sách về bảo tồn ở Việt Nam

Hiện nay đã có nhiều bộ luật quốc gia đã được ban hành nhằm bảo vệ đa dạng sinh học bao gồm:

Luật số 17/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội ban hành luật thủy sản quy định về bảo vệ, sử dụng, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Trong đó, tại khoản 3 điều 8, chương II đã nêu: Bộ thủy sản định kỳ quy định danh mục các loài bị cấm khai thác, hình thức khai thác, phạm vi khai thác để bảo tồn nhằm mục đích bảo tồn loài. Nhờ đó các KBT có vùng đất ngập nước sẽ thực hiện công tác quản lý đồng thời cho phép người dân được phép khai thác nguồn lợi thủy sản của mình để phát triển kinh tế hộ gia đình theo các quy định ở khoản này.

Luật số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc Hội ban hành luật bảo vệ và phát triển rừng. Luật quy định rất cụ thể về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng

rừng, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng. Đây là văn bản pháp luật đầu tiên đưa ra những quy định chi tiết trong việc đồng quản lý tài nguyên rừng được thể hiện trong mục 2, chương II tại luật này quy định về giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Từ đó đã tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội nói chung cho các hộ gia đình sống trực tiếp và gắn bó với rừng nói riêng.

Luật số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc Hội ban hành luật đa dạng sinh học đưa ra các điều quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, luật cũng quy định về khu bảo tồn, phân cấp khu bảo tồn và những hành vi bị cấm trong khu bảo tồn. Đặc biệt trong điều 30, mục 1, chương 3 của luật này đã nêu quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp trong khu bảo tồn đưa ra được ngoài trách nhiệm là quyền lợi người dân được hưởng khi sống trong khu bảo tồn. Điều đó đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn cũng như phát triển sinh kế cho người dân địa phương.

Nghị định số 117/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng đây là nghị định được xây dựng tương đối hoàn chỉnh nhất từ trước đến nay, thể hiện sự thông suốt về tổ chức và quản lý rừng và là dấu mốc quan trọng về chính sách pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý hệ thống rừng đặc dụng. Nghị định đáp ứng cơ chế, chính sách, là cơ sở cho các hoạt động bảo vệ, bảo tồn, duy trì phát triển các giá trị đặc biệt về thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển kinh tế, xã hội bền vững trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nghị định 18/ HĐBT ngày 7/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý bảo vệ. Đây là văn bản pháp luật đầu tiên thống kê phân loại các loài động thực vật cần được bảo vệ và có sự phân rõ trách nhiệm, quyền hạn cho cơ quan tổ chức thực hiện là Bộ Lâm nghiệp. Nghị định đã tạo được bước đột phá trong công tác bảo vệ đa dạng

sinh học. Đặc biệt bảng danh mục các loài và việc hình thành bản đồ xác định khu vực các loài cần bảo vệ và kiểm soát khai thác, đã giúp cho các nhà quản lý dễ dàng hơn trong công tác thực hiện thực thi nghị định này.

Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020. Tiếp tục tạo cơ sở pháp lý trong việc tạo nguồn lực cho công tác bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng, trong đó nêu rõ Nhà nước cấp kinh phí 100.000 đồng/năm/ha cho Ban quản lý rừng đặc dụng để hợp đồng thuê, khoán bảo vệ rừng với cộng đồng địa phương và hỗ trợ phát triển vùng đệm các khu rừng đặc dụng với kinh phí là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm. Quyết định tạo một bước tiến mới là bảo tồn dựa vào cộng đồng trong công tác bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

Quyết định số 845/1995/QĐ – TTg ngày 22/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “ kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của Việt Nam” nhằm giúp các cơ quan quốc gia và quốc tế hiểu biết về đa dạng sinh học ở Việt Nam và tìm kiếm những nguồn đầu tư phát triển và bảo vệ đa dạng sinh học có hiệu quả nhất. Kế hoạch hành động xem xét và tăng cường sắp xếp về tổ chức, luật pháp và các quy chế quản lý bảo tồn đa dạng sinh học, các chính sách liên quan tới các quyền sở hữu, các vùng và các loài được bảo vệ. Tài liệu này góp phần tích cực cho những thảo luận về các chính sách và quản lý môi trường của đất nước, là một chỉ dẫn cho Chính phủ và cộng đồng Quốc tế trong việc hình thành các chương trình và dự án chủ yếu hỗ trợ cho các mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Chỉ thị 130/TT ngày 27/3/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và bảo vệ động vật, thực vật quý hiếm. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp quy về vấn đề này, nhưng việc săn bắt, khai thác động vật, thực vật quý, hiếm vẫn chưa được ngăn chặn; nhiều giống, loài, động vật, thực vật quý hiếm đã bị tiêu diệt hoặc đang có nguy cơ diệt chủng trong tương lai không xa. Chính vì vậy chỉ thị đã đưa ra những yêu cầu cụ thể cho từng Bộ, ban ngành liên quan trong công tác quản lý và

bảo vệ động, thực vật quý hiếm đồng thời phải có báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng/lần cho chính phủ về việc thực hiện chỉ thị này. Chỉ thị đã tạo được bước tiến mới trong công tác bảo tồn là sự phối hợp đa ngành, điều đó đã tăng phần hiệu quả trong công tác quản lý và kiểm soát động, thực vật quý hiếm.

Hiện nay, các văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên tương đối đầy đủ, đã có những quy định cụ thể trong việc đồng bảo vệ và chia sẻ lợi ích với cộng đồng dân cư sinh sống trong khu vực bảo tồn. Điều đó đã giảm sức ép lên công tác quản lý bảo tồn đồng thời tạo điều kiện phát triển kinh tế cho người dân địa phương dựa vào nguồn tài nguyên rừng. Tuy nhiên, những văn bản pháp luật vẫn còn sự chông chéo, thiếu sự thống nhất và chưa đầy đủ nên gây khó khăn trong quá trình thực hiện, đơn cử như: Việc giao đất, giao rừng còn có sự chông chéo, trùng lặp giữa hộ gia đình với tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức, hồ sơ giao đất cho hộ thiếu rõ ràng, khó nhận biết trên thực địa (bản đồ không có tọa độ, không mô tả rõ ràng), rừng được giao nhưng chưa đánh giá chất lượng, trữ lượng và giá trị nên gây khó khăn cho công tác quản lý, đầu tư phát triển rừng. Vì vậy cần có một hệ thống văn bản thống nhất và quy định rõ ràng trong công tác thực hiện các điều khoản của văn bản pháp luật, điều đó không những tránh lãng phí kinh phí cho nhà nước mà còn tạo điều kiện để công tác bảo tồn và phát triển kinh tế địa phương thực hiện được tốt nhất.

1.2. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển

1.2.1. Vai trò của đa dạng sinh học đối với cuộc sống con người

Theo nguồn thông tin được tổng hợp từ Võ Quý (2008), đa dạng sinh học là nguồn tài nguyên có giá trị nhất nhưng lại được đánh giá ít nhất, chúng không những cung cấp trực tiếp các phúc lợi cho con người như lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, năng lượng,... mà nó đang nuôi nấng và bảo tồn cuộc sống chúng ta.

Có khoảng 80% dân số của các nước đang phát triển trên thế giới vẫn dựa vào những dược phẩm mang tính truyền thống lấy từ các loài động, thực vật để sử dụng cho sơ cứu ban đầu khi họ nhiễm bệnh, trên 5.000 loài động, thực vật đã được dùng

cho mục đích chữa bệnh ở Trung Quốc, Việt Nam, và khoảng 2000 loài được dùng tại vùng hạ lưu sông Amazon. Tại nhiều nơi ở Châu Phi, những động vật bị săn để lấy thịt là nguồn chủ yếu cung cấp protein trong khẩu phần ăn của người dân tại đây: tại Bosnia 40 %, tại Zaia 75%. Điều rất phổ biến là ở các nước đang phát triển cuộc sống của đa số dân cư phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

ĐDSH đặc biệt quan trọng đối với nông nghiệp và rất cần thiết cho việc bảo đảm an toàn lương thực. Sau khoảng 10.000 năm từ khi loài người biết trồng trọt, chúng ta đã biết được khoảng 50.000 loài cây có thể ăn được trên toàn thế giới trong đó có ba loài là lúa, lúa mì và ngô đã nuôi sống khoảng 4 tỷ người.

ĐDSH còn là nguồn giải trí. Nguồn thu về giải trí có liên quan đến động vật, thực vật, cảnh quan thiên nhiên của nhiều nước đã đạt được những kết quả lớn. Năm 1991 việc tổ chức giải trí liên quan đến xem chim nước ở Mỹ đã thu được khoảng gần 20 triệu đô la và tạo được hơn 250.000 công ăn việc làm. Hàng năm ở Mỹ, việc tổ chức giải trí bằng câu cá nước mặn đã thu được khoảng 15 tỷ đô la và tạo được 200.000 công ăn việc làm thường xuyên. Năm 1986 các khu bảo tồn mỹ thu được 3,2 tỷ đô la từ khách tham quan. Thiên nhiên, cây cỏ, hóa lá, các loài động vật ... còn là nguồn cảm hứng về thẩm mỹ, nghệ thuật hết sức to lớn của loài người ở trên thế giới từ cổ chí kim.

Từ khi loài người xuất hiện cho đến nay để tồn tại và phát triển con người sống phụ thuộc vào chúng vì vậy, việc khai thác và sử dụng tài nguyên là điều tất yếu. Loài người chúng ta từ lâu đã biết rất rõ cuộc sống con người không thể tồn tại nếu thiếu đi sự tồn tại của chúng, nếu biết cách sử dụng và khai thác, các giá trị ĐDSH sẽ là nguồn tài nguyên vô tận cho con người. Tuy nhiên, con người đã khai thác vượt quá khả năng tăng trưởng của ĐDSH gây suy giảm và dẫn đến tuyệt chủng nhanh chóng về ĐDSH.

1.2.2. Vai trò của hệ sinh thái đất ngập nước

Theo quy định của Công ước Ramsar thì ĐNN bao gồm: những vùng đầm lầy, đầm lầy than bùn, những vực nước bất kể là tự nhiên hay nhân tạo, những vùng ngập nước tạm thời hay thường xuyên, những vực nước đứng hay chảy, là nước

ngọt, nước lợ hay nước mặn kể cả vực nước biển có độ sâu không quá 6m khi triều thấp.

Hệ sinh thái đất ngập nước đã cung cấp tất cả những gì cần thiết cho cuộc sống con người và được chia làm 4 chức năng cơ bản:

Chức năng điều chỉnh mô tả khả năng của HST trong điều chỉnh các quá trình sinh thái quan trọng và các hệ hỗ trợ sự sống trên trái đất bao gồm cả việc điều chỉnh nồng độ của O₂ và CO₂ của khí quyển.

Chức năng mang tải mô tả khoảng không gian hoặc giá thể phù hợp cần thiết cho việc thực hiện những hoạt động của con người như là sống, trồng cây và giải trí bao gồm cả mưa cần thiết cho sinh trưởng của cây trồng.

Chức năng sản xuất mô tả những tài nguyên do thiên nhiên cung cấp bao gồm thức ăn, nguyên liệu dùng cho công nghiệp, nguyên liệu di truyền bao gồm cả việc tạo ra nước sạch để uống và gỗ cho xây dựng.

Chức năng thông tin mô tả vai trò của hệ sinh thái tự nhiên trong duy trì sức khỏe tinh thần như cung cấp phát triển nhận thức, cảm hứng tinh thần, đánh giá khoa học của thế giới bao gồm cả những vùng cho thưởng ngoạn tính hoang dã hoặc những địa điểm mang tính lịch sử (Lê Diên Dục, 2009).

1.2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh học

ĐDSH và BDKH có sự tương tác lẫn nhau. Hơn thế nữa, mức độ và tính chất của những tương tác này lại thay đổi theo không gian và thời gian. BDKH là nguyên nhân quan trọng dẫn tới suy giảm ĐDSH. Ngược lại, sự suy giảm ĐDSH sự xuống cấp của các sinh cảnh tự nhiên góp phần dẫn tới sự BDKH. Tác động của các HST lên BDKH.

Tác động của BDKH lên các HST/ĐDSH dựa trên các hậu quả của BDKH gây ra gồm: nước biển dâng, Nhiệt độ tăng, Chu kỳ sinh khí hậu thay đổi; tài nguyên nước thay đổi – suy giảm về trữ lượng; thiên tai (lũ lụt, lũ quét, hạn hán, sạt lở) xảy ra với cường độ và tần suất cao hơn.

Đối với nước ta, mực nước biển sẽ làm mất đi một vùng đất thấp rộng lớn/ các hệ sinh thái ĐNN của các đồng bằng lớn nhất cả nước – nơi sống của các cộng đồng dân cư lâu đời (hiện có tỷ lệ đói nghèo cao), vùng có tiềm năng sản xuất nông

nghiệp lớn nhất và các sinh cảnh tự nhiên của nhiều loài bản địa bao gồm cả các khu bảo tồn thiên nhiên, sinh quyển.

Nhiệt độ tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật của nhiều HST: các loài nhiệt đới sẽ giảm đi trong các HST ven biển và có xu hướng chuyển dịch lên các đới và vĩ độ cao hơn trong các HST trên cạn, các loài ôn đới sẽ giảm đi, cấu trúc chuỗi và lưới thức ăn cũng thay đổi. Ban Thư ký của Công ước ĐDSH cho biết vào cuối thế kỷ này, nhiều loài và HST sẽ phải vật lộn để thích nghi với sự thay đổi của thời tiết, khí hậu và tỷ lệ tuyết chúng sẽ tăng lên. BĐKH còn ảnh hưởng đến các thủy vực nội địa (sông, hồ, đầm lầy...) qua sự thay đổi nhiệt độ nước và mực nước làm thay đổi lớn tới thời tiết (chế độ mưa, bão, hạn hán, cháy rừng, elino...), tới lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và hạn hán lớn sẽ làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả các cây trồng nông, công và lâm nghiệp, và sự diệt vong của nhiều loài động thực vật bản địa, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế. Bão, sóng nhiệt, lũ lụt, hỏa hoạn và những thay đổi điều kiện sinh thái khác sẽ dẫn tới các thảm họa chết người, ốm đau, thương tích, suy dinh dưỡng và các bệnh dịch mới, nhất là các bệnh do vectơ truyền có tỷ lệ tử vong cao.

Một yếu tố quan trọng trong đánh giá hậu quả của BĐKH là độ trơ của hệ thống khí hậu: sự thay đổi của khí hậu xảy ra từ từ và khi sự thay đổi đáng kể xảy ra thì khó đạt lại trạng thái ban đầu. Do đó, thậm chí khi nồng độ các chất gây ra hiệu ứng nhà kính đã được ổn định thì sự ấm lên của Trái đất vẫn tiếp tục xảy ra trong vài thập kỷ và mực nước vẫn tiếp tục tăng lên trong hàng thế kỷ tiếp sau.

Đối với Việt Nam, có lẽ vùng ven biển, tài nguyên nước ngọt và sau đây là ĐDSH (nhất là ĐDSH nông nghiệp và lâm nghiệp) sẽ là vùng/ lĩnh vực chịu hậu quả nặng nề nhất của BĐKH và đây chính là những thách thức lớn mà chúng ta gặp phải trong quá trình phát triển bền vững của đất nước.

Sự tương tác hai chiều giữa BĐKH và ĐDSH mà hậu quả trực tiếp là sự mất đất, sự suy thoái của các HST nông nghiệp, lâm-nông nghiệp, ĐNN có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống và sự phát triển của con người. Các phân tích chi tiết về mối tương tác này sẽ là cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất các giải pháp thích ứng

và giảm thiểu tác hại của BĐKH nói chung và đối với ĐDSH nói riêng (Trương Quang Học, 2007).

1.2.4. Mâu thuẫn giữa phát triển và công tác bảo tồn

Hàng ngày, con người vẫn tiếp tục khai thác tài nguyên đa dạng sinh học nhằm phục vụ cho sự tồn tại và phát triển chúng được dùng phục vụ nhu cầu cuộc sống của con người, để bán hoặc để vui chơi giải trí. Các khu đất dù nhỏ hoặc cằn cỗi cũng được chuyển thành những khu ruộng đất trồng trọt vì dân số gia tăng nên thiếu đất canh tác. Các loài bị du nhập một cách vô tình hay hữu ý đến những châu lục mới mà không xem xét đầy đủ đến những tác hại tiềm tàng có thể xảy ra với môi trường. Do đó đa dạng sinh học bị suy thoái chủ yếu là do nguyên nhân kinh tế (Richard, 1999).

Theo nghiên cứu Hoàng Văn Thắng, 2010 trong nghiên cứu “ đánh đổi giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển: sự lựa chọn khó khăn” đã có rất nhiều dẫn chứng để chỉ ra rằng: Sự đánh đổi giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển là một sự lựa chọn khó khăn do mối quan hệ phức tạp giữa con người với thiên nhiên. Đó là quá trình của sự mâu thuẫn, xung đột và thỏa hiệp. Đồng thời, nó phụ thuộc vào sự hiểu biết, kiến thức, văn hóa và hành vi của từng cá nhân và tổ chức. Cho đến nay, việc ra quyết định còn dựa trên các giả thuyết và bằng chứng chưa đầy đủ, cũng như thiếu các thể chế phù hợp cho sự ra quyết định. Do vậy, kết quả được – được của sự lựa chọn vẫn là ẩn số. Thách thức lớn đối với các nhà bảo tồn là phải biết chấp nhận việc chia sẻ chi phí và lợi ích giữa các bên liên quan theo hệ quy chiếu về không gian và thời gian.

Để giải quyết mâu thuẫn các nhà sinh học bảo tồn phải nắm được tất cả những chi phí và lợi ích các hoạt động kinh tế của cá nhân cũng như các tổ chức và sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu bảo vệ đa dạng sinh học nếu cần một phương thức đền bù hay hiệu chỉnh kinh tế trong khuôn khổ cho phép. Vì vậy, cần thiết phải gắn liền giải pháp với những nguyên tắc kinh tế, chính sách, luật pháp cụ thể.

1.3. Đánh giá chung về các nghiên cứu sinh kế, bảo tồn ở Vân Long

Nhìn chung, các nghiên cứu về sinh kế ở Vân Long hiện tại chưa có, chỉ có các hỗ trợ phát triển kinh tế cho người dân địa phương của một số cơ quan trong nước và một số tổ chức nước ngoài, tuy nhiên những sự hỗ trợ này nhỏ lẻ, và nhiều mô hình vẫn còn trong thời gian thực nghiệm nên kinh tế của người dân vẫn phải chủ động và tự lực là chính, cụ thể:

1.3.1. Các nghiên cứu về sinh kế ở Vân Long

Ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long đã phối hợp với một số cơ quan chuyên ngành như Trung tâm khuyến nông khuyến lâm Quốc gia, Viện khoa học lâm nghiệp, chuyên giao hướng dẫn bà con nông dân cải thiện kỹ thuật, áp dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất lâm nghiệp nhất là lựa chọn vật nuôi cây trồng, cải tạo vườn tạp, trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao, xây dựng mô hình trang trại sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả, kết quả đã đạt được cụ thể là: 60% vườn tạp của các hộ gia đình tại 05 thôn vùng lõi đã được cải tạo, cung cấp 2.000 cây ăn quả các loại 15.000 cây giống lâm nghiệp, 300 con thỏ giống, 02 mô hình trang trại đồi rừng đã được hình thành và phát triển, đó là mô hình trồng cây ăn quả trên vùng đất dốc Đồi Ngô xã Gia Hòa (05 ha). Mô hình trồng cây bản địa khu Quèn Cả xã Gia Hưng (03 ha), 03 mô hình thử nghiệm đó là: trồng trà trên vùng đất lầy thuộc Khu bảo tồn xã Gia Lập (0,5 ha), mô hình trồng cây Mắc Rạc trên núi đá (01 ha), mô hình trồng Sưa ở chân núi đá vôi...

Ban quản lý rừng Hoa Lư – Vân Long đã tiếp nhận và triển khai thực hiện triển khai chương trình 327 nay là chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (Chương trình 661) tỉnh Ninh Bình đã hỗ trợ cho 65 hộ gia đình nhận khoán bảo vệ 1.965 ha rừng, đồng thời tổ chức trồng mới 40 ha rừng trồng, 60.000 cây phân tán ... Diện tích rừng trồng mới đã được bảo vệ và chăm sóc phát triển tốt, một số khu rừng trồng đã và đang phát huy tốt vai trò tác dụng của nó trong việc phòng hộ bảo vệ môi trường, ngoài ra nó còn là nơi trú ngụ, là giá đỡ cho hàng vạn con cò, vạc trú ngụ sinh sống và sinh trưởng (Đỗ Văn Các, 2011).

1.3.2. Các nghiên cứu, dự án liên quan đến bảo tồn ở Vân Long

Ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long đã tổ chức thực hiện phối hợp với một số cơ quan đơn vị của trường đại học chuyên ngành, các chuyên gia, các nhà khoa học tổ chức 03 đợt điều tra đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn, lập danh lục các loài động thực vật rừng phân bố tại Khu bảo tồn

Nhóm các nhà khoa học trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tiến hành khảo sát nghiên cứu đa dạng sinh học của đất ngập nước Vân Long trong 3 năm (2001 – 2003) và lấy tên công trình nghiên cứu là “ Đất ngập nước Vân Long: Đa dạng sinh học, khai thác và quản lý cho phát triển bền vững” với mục đích là khảo sát, nghiên cứu và bổ sung những tư liệu mới về tài nguyên đa dạng sinh học làm cơ sở cho các quy hoạch khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng một cách bền vững... Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu cụ thể nào về ảnh hưởng hoạt động sống của người dân lên bảo tồn cũng như các hoạt động của bảo tồn ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

Nhóm cán bộ khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tiếp tục nghiên cứu đa dạng sinh học của Khu bảo tồn thiên nhiên ĐNN Vân Long, công trình nghiên cứu này hoàn thành năm 2011 và lấy tên là “ Đa dạng sinh học đất ngập nước – Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long”. Nhóm tác giả đã có sự kế thừa và khảo sát lại đa dạng sinh học tại khu vực nghiên nhằm thống kê lại đa dạng sinh học ở khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long. Nghiên cứu chỉ tập chung vào đa dạng sinh học không có các thông tin về kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương. Đồng thời Các nghiên cứu cũng không có nhiều điểm mới so với các nghiên cứu trước đó.

Ngoài ra có một số nghiên cứu về bảo tồn khác cũng được thực hiện ở Vân Long, nhưng đây chủ yếu là các nghiên cứu nhỏ và là luận văn, luận án. Các nghiên cứu này cũng tập trung chủ yếu vào các loài động vật, linh trưởng ở trong khu bảo tồn mà ít tập trung vào đánh giá các vấn đề về sinh kế cũng như tác động của hoạt động bảo tồn đối với cộng đồng ở địa phương.

CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Vị trí địa lý: Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long có diện tích khoảng 2.612.81 ha, nằm phía đông bắc tỉnh Ninh Bình, trên địa phận các xã Gia Hưng, Liên Sơn, Gia Hòa, Gia Vân, Gia Tân, Gia Thanh của huyện Gia Viễn.

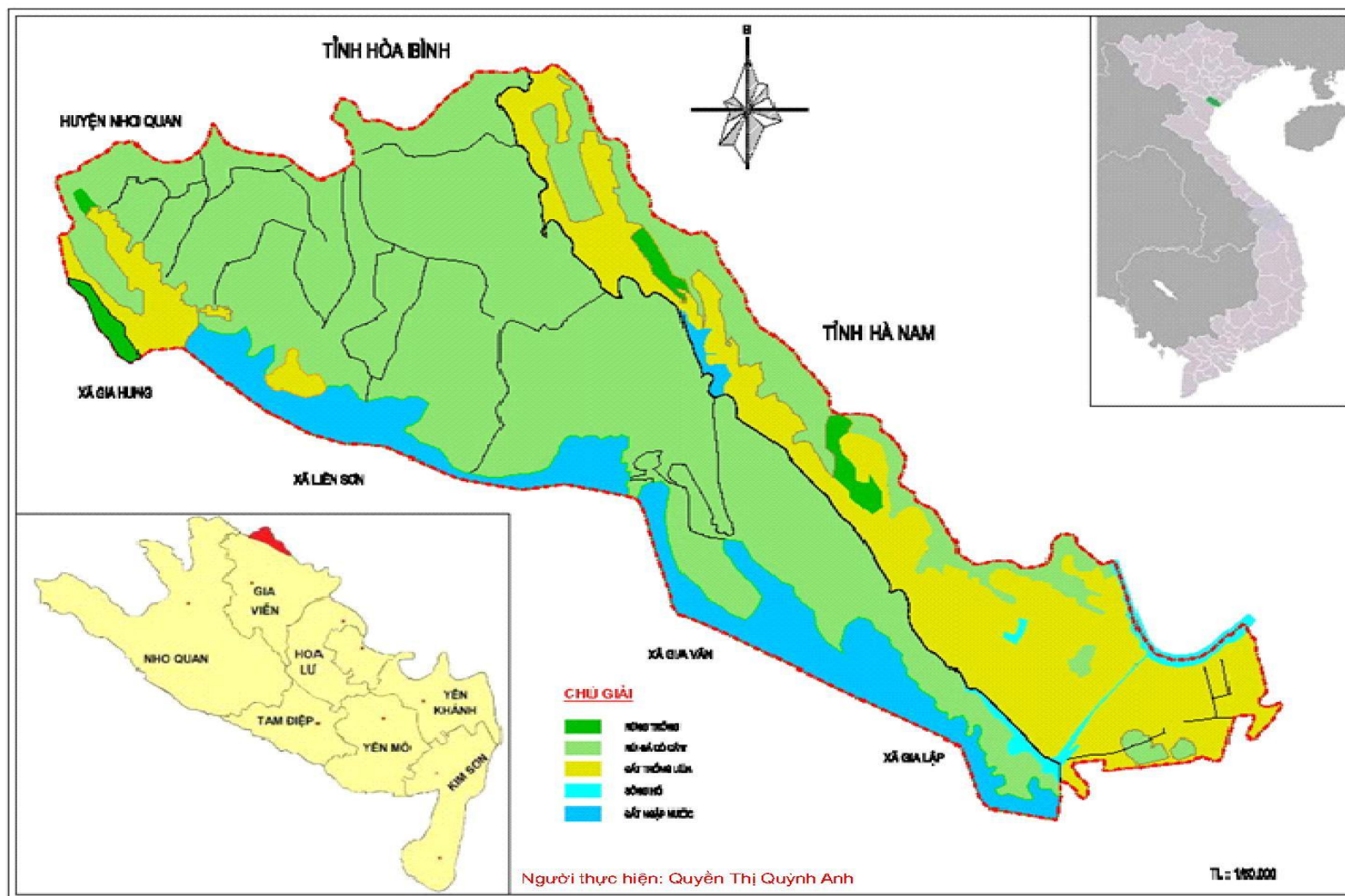
Đặc điểm địa hình: Khu đất ngập nước Vân Long nằm trên địa hình khá bằng phẳng, bao bọc xung quanh là các dãy núi đá vôi và đồi núi thấp, độ chênh lệch không cao quá 0,5m trên khoảng cách 1km. Trong ô trũng có các sông nhỏ, những dòng chảy uốn khúc, ít có khả năng xâm thực. Khu vực nghiên cứu chủ yếu chứa các thành tạo đá vôi. Đáy các thung khá bằng phẳng và được bao quanh với các vách đá dốc đứng. Vật liệu lấp đầy đáy phễu và các thung là những sản phẩm hỗn tạp sau khi hòa tan đá vôi còn sót lại. Do vậy, đất trong các phễu và thung rất màu mỡ.

Khí hậu: Nhiệt độ trung bình năm là 23,3⁰C – 23,4⁰C, song do ảnh hưởng của địa hình núi đá vôi nên mùa lạnh đến sớm hơn, vào khoảng cuối tháng 11 và kết thúc muộn hơn, vào đầu tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình 1800 – 1900mm, độ ẩm dao động 84% - 85%. Lượng bốc hơi chưa vượt quá 1000m/ năm.

Đa dạng các sinh cảnh sống: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long có thể phân thành 2 hệ thống lớn: Hệ trên cạn và hệ đất ngập nước.

Các hệ sinh thái trên cạn: Rừng thứ sinh trên núi đá vôi; Thực vật trên các sườn và đỉnh núi; Trảng cỏ và cây bụi trên các thung núi khô cạn; Sinh cảnh đất nông nghiệp và thổ cư.

Các sinh cảnh dưới nước: Quần xã thực vật nước sâu; Quần xã thực vật nước nông; Quần xã thực vật trên những ruộng hoang hóa ngập nước; Thực vật thủy sinh bậc cao sống trôi nổi trên mặt nước.



Hình 2.1. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

Khu hệ thực vật: Theo Nguyễn Lâm Hùng Sơn (2011) đã thống kê, tổng số họ thực vật đã gặp ở khu vực Vân Long là 163 họ (trong đó ngành thực vật có hoa gồm 137 họ, 2 họ thuộc ngành hạt trần và 23 họ thuộc nhóm thực vật sinh sản bằng bào tử); 476 chi với 722 loài thuộc 6 ngành.

Khu hệ động vật: Theo các nghiên cứu từ trước tới nay đã xác định được ở Vân Long có 39 loài thú thuộc 19 họ, 8 bộ (Lê Vũ Khôi và Hoàng Trung Thành, 2004); 72 loài chim thuộc 33 họ, 14 bộ (Lê Vũ Khôi và Nguyễn Lâm Hùng Sơn, 2004); 32 loài lưỡng cư – bò sát thuộc 13 họ, 14 bộ (Bùi Thị Hải Hà và nnk., 2004); 54 loài cá thuộc 42 giống 17 họ, 9 bộ (Nguyễn Xuân Huân và nnk., 2004); 22 loài động vật phù du, 95 loài động vật đáy và 79 loài côn trùng (Nguyễn Xuân Quỳnh và nnk., 2004).

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Dân cư: Theo số liệu điều tra tại Khu bảo tồn tháng 6 năm 2008, tổng số dân của 7 xã nằm trong khu vực bảo tồn là 47.947 người, gồm 12.843 hộ, mật độ bình quân là 530 người /km².

Về văn hóa – xã hội: Trình độ dân trí của nhân dân trong khu vực bảo tồn nhìn chung tương đối đồng đều, nhận thức về vai trò tác dụng của rừng và đa dạng sinh học đã từng bước được nâng lên. Hệ thống cơ sở hạ tầng như: điện, đường, trường, trạm tương đối hoàn chỉnh, đời sống kinh tế - xã hội – văn hóa ngày càng được cải thiện và từng bước nâng cao (Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2011).

Sản xuất lâm nghiệp: Toàn vùng chỉ có 205 ha rừng trồng với cây trồng chủ yếu là bạch đàn, keo lá tràm và Keo tai tượng. Các loại rừng sản xuất chỉ tồn tại trên các địa hình tương đối bằng phẳng và thấp. Hiện nay, trên núi đá chỉ có các kiểu rừng phục hồi sau khai thác. Theo phỏng vấn, trước đây dân địa phương còn trồng sắn và kiếm củi trên những thung lũng giữa các núi đá vôi nhưng từ 1999 trở lại đây, hoạt động này đã được chấm dứt.

2.2. Thời gian nghiên cứu

Bảng 2.1. Kế hoạch nghiên cứu

TT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực
1	<i>Thu thập số liệu tại UBND huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh</i>	19/04/2012
	Niên giám thống kê huyện gia Viễn năm 2010	
	<i>Thu thập số liệu tại KBTTN ĐNN Vân Long</i>	
	Giới thiệu về KBTTN ĐNN Vân Long	
	Luật số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc Hội ban hành luật đa dạng sinh học.	
	Luật số 17/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội ban hành luật thủy sản.	
	Luật số 52/2005/QH11 ngày 25/12/2001 của Quốc Hội ban hành luật bảo vệ môi trường.	
2	<i>Thu thập số liệu tại xã Gia Hòa</i>	30/4 – 3/5/2012
	Đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã Gia Hòa	
	<i>Thu thập số liệu tại xã Gia Hưng</i>	
	Đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã Gia Hưng	
	<i>Phỏng vấn 10 mẫu và hoàn thiện bảng hỏi</i>	
	Phỏng vấn tại 2 thôn Đồi Ngô, Vườn Thị	
3	<i>Thực địa tại KBTTN ĐNN Vân Long</i>	24/7 -20/8/2012
	Phỏng vấn 60 phiếu hỏi hộ gia đình tại vùng lõi KBT	
	Gặp gỡ trao đổi với các chuyên gia	
4	Tổng hợp và xử lý số liệu điều tra	09 – 11/2012
5	Hoàn thành và nộp luận văn	12/2012

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Các hoạt động sinh kế của cộng đồng dân cư tại vùng lõi khu bảo tồn và công tác bảo tồn thiên nhiên của khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa tài liệu: kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học trong lĩnh vực quản lý bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở Việt Nam và trên thế giới.

Tại khu vực nghiên cứu: thu thập và kế thừa những tài liệu có sẵn liên quan trực tiếp đến nội dung nghiên cứu.

Báo cáo tổng hợp, các số liệu thống kê về văn hóa, xã hội, kinh tế của 7 xã miền núi huyện Gia Viễn là: Gia Hưng, Liên Sơn, Gia Hòa, Gia Vân, Gia Lập, Gia Tân, Gia Thanh và luận chứng kinh tế kỹ thuật khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long.

Các tài liệu nghiên cứu về kinh tế xã hội, về đa dạng sinh học và các vấn đề khai thác và quản lý tài nguyên tại khu vực nghiên cứu.

Sử dụng mẫu phiếu điều tra được thiết kế sẵn để thu thập các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng quản lý tài nguyên của địa phương, đánh giá thu nhập từ các nguồn tài nguyên thủy sản, phi lâm sản, ... Những người có liên quan là các cá nhân, các nhóm hay các tổ chức bao gồm cả của nam và nữ, những người mà bằng cách này hay cách khác quan tâm, tham gia hay bị ảnh hưởng (tích hay tiêu cực) bởi một dự án bảo tồn hay phát triển cụ thể. Những người bị thúc đẩy hành động trên cơ sở các giá trị hay mối quan tâm của họ. Những người có liên quan có vai trò quan trọng bởi vì họ có thể hỗ trợ và duy trì một nguồn tài nguyên cụ thể. Họ có thể là các đối tác tiềm năng hoặc là các mối đe dọa trong quản lý và phát triển các nguồn tài nguyên (xem mẫu phiếu điều tra ở phụ lục 1,2).

Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA): Phương pháp này sử dụng các kỹ thuật như quan sát trực tiếp, phỏng vấn bán cấu trúc (SSI), lịch thời vụ,... Để thu thập nhanh những thông tin ban đầu về các vấn đề hiện trạng tự nhiên, tình hình

kinh tế - xã hội có liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên tại khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long.

Phương pháp phân tích điểm mạnh, điểm yếu, các cơ hội và mối đe dọa (SWOT):

Phương pháp được sử dụng để các thành viên cộng đồng tự đánh giá về thế mạnh và những mặt hạn chế của cộng đồng, cũng như những cơ hội và các thách thức, mối đe dọa đối với hoạt động quản lý tài nguyên thiên nhiên của khu vực nghiên cứu.

Phương pháp chuyên gia: Gặp gỡ, trao đổi với các chuyên gia, những người có kinh nghiệm. Trao đổi với những chuyên gia gắn bó với khu bảo tồn từ khi bắt đầu thành lập như : Giám đốc, phó giám đốc và các cán bộ thuộc ban quản lý khu bảo tồn. Các chủ tịch, phó chủ tịch xã nằm trên vùng lõi, vùng đệm của khu bảo tồn, các trưởng thôn, người già sống trong khu bảo tồn...

Xử lý số liệu: Các số liệu phỏng vấn được tổng hợp và đánh giá nhằm đưa ra các tỉ lệ về mức độ ảnh hưởng qua lại giữa các hoạt động sinh kế và công tác bảo tồn và được thể hiện qua các nội dung cụ thể dưới đây:

- Hoạt động chính được thực hiện trước và sau khi thành lập KBT, từ đó phân tích số liệu và so sánh kết quả giữa số liệu của hai mốc thời gia trên để đưa ra kết luận trong công tác bảo tồn và sự thay đổi sinh kế của người dân địa phương.

- Mức độ tác động của hoạt động bảo tồn lên sinh kế của người dân địa phương để đưa ra kết luận về mức độ phụ thuộc giữa hoạt động sinh kế và công tác bảo tồn.

- Nhận thức của người dân về công tác bảo tồn để đưa ra kết luận về kết quả trong công tác bảo tồn của hoạt động tuyên truyền và giáo dục cộng đồng trong việc bảo vệ rừng.

- Nhận thức của người dân về sự thay đổi môi trường sống trước và sau khi thành lập KBT để đưa ra kết quả người dân đã có sự ghi nhận thành công của công tác bảo tồn đem lại.

- Sự thay đổi thu nhập của gia đình đưa kết luận về sự phụ thuộc kinh tế hộ gia đình vào bảo tồn.

Tiến hành khảo sát, điều tra thu thập các thông tin thực hiện theo biểu số 1,2. Các thông tin thu thập là các hộ gia đình, trưởng thôn, người già của thôn, công an xã, nhân viên bảo vệ rừng, các cán bộ xã, cán bộ khu bảo tồn... Số lượng phiếu điều tra cụ được tính theo công thức Cỡ mẫu (Nguyễn Trương Nam, 2012).

$$n = \frac{Z_{(1-\alpha/2)}^2 \times p \times q}{d^2}$$

n: là cỡ mẫu nghiên cứu

$Z_{(1-\alpha/2)}$ Hệ số tin cậy ở mức 95% = 1,96

d: độ tin cậy sai lệch đến mức mong muốn.

p: Tỷ lệ phần trăm người có kiến thức đúng (do nghiên cứu chưa được thực hiện trước đó nên lấy $p = 50\%$ để đạt cỡ mẫu là lớn nhất)

$q = 1-p$: Tỷ lệ phần trăm người không hiểu kiến thức đúng (50%)

Thay số vào công thức ta có:

$$n = \frac{(1,96)^2 (1-\alpha/2) \times 0,5 \times 0,5}{(0,1)^2} = 97$$

Vậy cỡ mẫu đối với người dân là: $n = 100$ phiếu

Tuy nhiên quá trình đi thực địa học viên đã gặp phải những khó khăn:

- Thời gian đi phỏng vấn trùng hợp với thời điểm người dân đang cấy vụ lúa mùa nên chỉ có thể thực hiện phỏng vấn các buổi tối.
- Việc khó khăn khi di chuyển qua lại giữa các thôn trong địa bàn nghiên cứu, vì một số thôn vẫn còn là đường đất đất mấp mô. Hơn nữa, thời điểm phỏng vấn đúng vào giữa mùa mưa, đường vào các thôn đều bị ngập, cho nên việc di chuyển phương tiện vào ban đêm lại càng khó khăn.

Do đó, quá trình phỏng vấn chỉ đạt được cỡ mẫu tối đa là 60 phiếu tại 5 thôn thuộc hai xã Gia Hưng và Gia Hòa. Mỗi thôn điều tra 12 hộ gồm các hộ có mức sống khác nhau và đầy đủ thành phần: hộ giàu (hộ khá), hộ trung bình, hộ nghèo,

gia đình trưởng thôn, bí thư thôn, nhân viên bảo vệ rừng, hộ nhận khoán nuôi bảo vệ rừng và 3 hộ bất kỳ.

Việc khảo sát đánh giá tập chung vào các tác động sinh kế chủ yếu của người dân hiện nay đến khu bảo tồn, sự thay đổi mức sống của người dân trước và sau khi thành lập khu bảo tồn và những khó khăn, thuận lợi trong công tác quản lý bảo tồn.

Và để đảm bảo thông tin thu được có ý nghĩa về mặt thống kê, học viên đã khắc phục bằng cách:

- Người tham gia phỏng vấn phải là người sống lâu năm trong KBT, và có kiến thức về bảo tồn như trưởng thôn, nhân viên bảo vệ rừng, người già trong thôn.
- Các câu hỏi trong bảng hỏi đơn giản, dễ hiểu, và quá trình đi phỏng vấn tạo sự thoải mái cho người được trả lời thông tin.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng và ảnh hưởng từ hoạt động sinh kế của người dân lên khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long

Theo thông tin từ các trưởng thôn, các hộ gia đình nhập cư vào đây sinh sống theo chương trình kinh tế mới từ năm 1978. Họ đều là những gia đình trẻ và có con nhỏ, hầu như không có người già, cho nên dân số trong các thôn tính từ thời điểm vào tới hiện tại tương đối ổn định. Tổng hợp thông tin của các trưởng thôn học viên xác định được người dân sống trong vùng lõi bao gồm 425 hộ với 1450 nhân khẩu. Họ đã tham gia rất nhiều các ngành nghề để mưu sinh (bảng 3.2).

Theo kết quả điều tra cho thấy rằng trước khi thành lập KBT các hoạt động thường xuyên diễn ra trong KBT là khai thác gỗ (củ đụn, củ bán, than củi), khai thác đá xây dựng, khai thác thủy sản, khai thác đất rừng làm nông nghiệp và chăn thả gia súc. Trong đó tỷ lệ khai thác gỗ xảy ra mạnh nhất, bao gồm: khai thác củ đụn chiếm 83,3% , khai thác than củi chiếm 61,6% và khai thác củ bán chiếm 25% trong số người được phỏng vấn. Người dân cho rằng thời điểm đó nguồn thu nhập từ củi đã giúp cho họ có thu nhập ổn định nhất. Từ những suy nghĩ đó người dân đã hành động dẫn đến kết quả là suy giảm mật độ che phủ của rừng, xói mòn đất và hiện tượng lũ tràn xảy ra ở các thôn với tần suất lớn. Mỗi khi vào mùa mưa, các thôn phải gánh chịu hậu quả do việc khai thác rừng gây ra từ 3 đến 5 đợt lũ tràn và ngập các con đường vào thôn gây khó khăn cho sự di chuyển các phương tiện.

Cũng theo kết quả điều tra ghi nhận được hoạt động khai thác đá cảnh và cây cảnh chiếm tỷ lệ thấp nhất do tại thời điểm đó nhu cầu chơi cây cảnh và đá cảnh của xã hội chưa phát triển. Do đó hai hoạt động này không phải là nguyên nhân quan trọng gây suy giảm đa dạng sinh học và sinh cảnh tại KBT.

Bảng 3.2. Kết quả phỏng vấn các hộ dân về tỷ lệ khai thác trước và sau khi thành lập khu bảo tồn.

TT	Hoạt động	Trước khi thành lập KBT		Sau khi thành lập KBT	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số điều tra		60		60	
1	Thu hái LSNG	16	26,7	2	3,3
2	Khai thác củi đụn	50	83,3	4	6,7
3	Khai thác than củi	37	61,7	0	0
4	Khai thác củi bán	15	25	0	0
5	Khai thác đá xây dựng	16	26,7	0	0
6	Khai thác thủy sản	19	31,7	6	10
7	Khai thác đất rừng làm nông nghiệp	22	36,7	1	1,7
8	Khai thác động vật	4	6,7	0	0
9	Chăn thả gia súc	20	33,3	5	8,3
10	Cây cảnh	0	0	0	0
11	Đá cảnh	0	0	0	0
12	Khoanh nuôi bảo vệ rừng	0	0	14	23,3
13	Công nhân viên chức	9	15	11	18,3
14	Buôn bán	2	3,3	1	1,7
15	Nghề khác	10	16,7	35	58,3
16	Trồng trọt	47	78,3	38	63,3
17	Chăn nuôi	43	71,7	40	66,7
18	Làm ruộng	55	91,7	31	51,7

(Nguồn kết quả phỏng vấn năm 2012)

Sau khi thành lập KBT các hoạt động tác động lên KBT đã giảm đi rõ rệt. Tuy nhiên, các hoạt động khai thác thủy sản, khai thác củi đụn, khai thác lâm sản ngoài gỗ và chăn thả gia súc vẫn tiếp tục tác động lên KBT. Trong đó, khai thác thủy sản tác động mạnh nhất chiếm tỷ lệ 10% trong số những hộ được phỏng vấn, nguyên nhân chính là do nguồn lợi từ việc khai thác thủy sản mang lại lớn nên mặc dù bị ngăn cấm người dân vẫn cố tình hoạt động. Cũng chính vì vậy mà dẫn đến áp lực cho công tác quản lý thủy sản do phương tiện người dân sử dụng tính hủy diệt cao nhằm đạt hiệu quả nhất trong mỗi lần khai thác như: mìn, kích điện, lưới mắc nhỏ để khai thác và kết quả là suy giảm và phá hủy hệ sinh thái của đầm nước KBT.

Các hoạt động khai thác than củi, củi bán, khai thác đá cảnh...sau khi thành lập KBT qua quá trình điều tra không ghi nhận kết quả nào trong số người được phỏng vấn cho thấy người dân đã có ý thức chấp hành đúng quy định bảo tồn. Mặc dù kết quả đã chứng minh cho công tác quản lý tại KBT được thực hiện rất tốt nhưng lại đem lại ảnh hưởng về nguồn thu nhập cơ bản cho người dân địa phương đặc biệt nguồn thu nhập phụ tại những thời điểm nông nhàn.

Qua quá trình phỏng vấn được biết người dân địa phương sống tại KBT xác định làm nông nghiệp là hoạt động tạo thu nhập chính của gia đình, các hoạt động tác động lên KBT là nguồn thu nhập phụ giúp họ đảm bảo cuộc sống ổn định hơn. Hiện tại, các hoạt động khai thác của người dân lên KBT đều bị nghiêm cấm cho nên các nguồn thu từ trước khi thành lập KBT không còn. Trong khi sự hỗ trợ cho phát triển sinh kế gần như không có và có cũng không hiệu quả. Tuy nhiên, người dân vẫn đảm bảo được cuộc sống ổn định do sự chủ động đi tìm các ngành nghề khác chiếm 58,3% số người được phỏng vấn tăng 31,6% so với trước khi thành lập KBT là 16,7%. Mặc dù các nghiêm cấm trong hoạt động bảo tồn đã gây ảnh hưởng về kinh tế rất lớn cho người dân nhưng họ vẫn chấp hành và thực hiện tốt và cũng nhờ đó mà ngày càng giảm được áp lực lên KBT.

3.1.1. Hiện trạng và ảnh hưởng từ hoạt động sinh kế của người dân lên KBT trước khi thành lập KBT

Thu hái lâm sản ngoài gỗ

Trước khi thành lập KBT người dân vào rừng để lấy cây rau sắng, cam thảo, sắn dây, cây bương, huyết giác..., thường trong quá trình người dân vào rừng hái củi hoặc gánh than, khi đi ra họ thu hái lâm sản ngoài gỗ để cải thiện bữa ăn trong gia đình hoặc để bán. Hơn nữa, theo nguồn thông tin của 5 trưởng thôn những người làm nghề về đông y không có, các hộ gia đình chỉ sử dụng một số cây thuốc đơn giản để cầm máu, chữa các bệnh ngoài da và cảm cúm. Nên tỷ lệ số người vào hái lâm sản ngoài gỗ chỉ chiếm 26,7% so với tổng số hoạt động người dân tham gia.

Khai thác gỗ, củi

Hoạt động khai thác gỗ và lấy củi xảy ra thường xuyên từ trước khi thành lập khu bảo tồn. Theo nguồn tin của người dân kể lại, vào thời kỳ nông nhàn từ tháng 9 đến tháng 2 các thôn cùng nhau đi hái củi để đốt than đồng thời tích trữ cho cả năm đun nấu. Cứ mỗi người ra khỏi rừng là một gánh củi khoảng 20kg. Như vậy, với số hộ gia đình như trên thì số lượng củi mà họ lấy trong KBT mỗi ngày là 1.000kg củi. Trong số 60 gia đình đã phỏng vấn có 50 gia đình tham gia lấy củi đun trong KBT, chiếm 83,3% tổng số gia đình phỏng vấn, 37 gia đình tham gia đốt than chiếm 61,7% tổng số gia đình phỏng vấn và 15 gia đình tham gia bán củi chiếm 25% tổng số gia đình tham gia phỏng vấn.

Người dân cũng cho biết, khai thác gỗ, củi là nặng nhọc tuy nhiên nếu đem ra bán cũng đem lại một nguồn thu nhập tiền mặt tốt cho gia đình. Do đó nhiều gia đình tham gia vào hoạt động này như là một nghề phụ vào mùa nông nhàn hoặc khi cần tiền cho các chi tiêu của gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số gia đình tham gia khai thác củi đun 90% trong đó số tham gia lấy trước khi có KBT là 83,3% và số tham gia lấy sau khi có KBT là 6,7%. Số hộ tham gia khai thác than củi và củi bán là 61,7% và 25% trong đó không có hộ nào tham gia sau khi thành lập KBT.

Khai thác đá xây dựng

Khai thác đá xây dựng trong KBT cũng là một hoạt của cộng đồng đang có ảnh hưởng tới KBT. Kết quả điều tra cho thấy có 26,7% gia đình đã phỏng vấn có hoạt động khai thác đá vôi trong KBT. Những người làm công việc này yêu cầu cần phải có sức khỏe, thường là những người đàn ông trong gia đình. Khai thác đá xây dựng cũng như khai thác than củi đó là hai nghề có thể mà những người lao động khỏe mạnh chú trọng nhất, tạo được nguồn thu nhập ổn định cho cuộc sống của họ. Ngoài hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, người dân cũng cho biết khai thác đá được coi là nghề quan trọng đối với họ.

Người dân không những khai thác đá để bán mà còn khai thác để xây dựng nhà cửa và công trình cho gia đình. Đối với khai thác đá cảnh tại thời điểm trước khi thành lập KBT người dân không quan tâm nhiều do hiện tại phong trào chơi đá cảnh chưa phát triển mạnh. Chính vì thế kết quả nghiên cứu cũng cho một tỉ lệ rất thấp về các hộ gia đình có tham gia khai thác đá cảnh trong KBT.

Khai thác thủy sản

Khai thác thủy sản chiếm tỷ lệ 31,7% trong tổng số gia đình được phỏng vấn diễn ra ở tất cả các thôn trong KBT, theo nguồn tin thu thập từ các trưởng thôn và người già trong thôn cho biết thôn Vườn Thị khai thác thủy sản nhiều nhất trong 5 thôn do đặc trưng của thôn một năm chỉ có một vụ lúa chiêm với tổng sản lượng 3 tấn/hộ không đủ để đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của các hộ gia đình. Hơn nữa, vụ chiêm chỉ diễn ra từ tháng giêng đến tháng 5 nên người dân sẽ có 8 tháng nông nhàn. Tại thời này KBT chưa được thành lập nên hoạt động khai thác thủy sản không bị ngăn cấm và diễn ra thường xuyên bằng các công cụ khai thác mang tính hủy diệt như kích điện, lưới mắt cá nhỏ để đảm bảo công việc khai thác đạt hiệu quả nhất với mục đích đảm bảo cuộc sống cho mỗi hộ gia đình. Các loài thủy sản người dân thường khai thác là: cua, tép, cá, hến, ốc...

Xâm canh vào diện tích KBT

Trước khi thành lập KBT người dân sử dụng đất rừng để trồng các loại cây lương thực ngắn ngày như: cây sắn, đậu, lạc, vừng... và cây ăn quả lâu năm như: nhãn, vải, xoài, bưởi, na... Hoạt động này thường xảy ra vào các thời kỳ nông nhàn, họ cùng rủ nhau vào rừng khai hoang, canh tác tại các thung lũng và sườn đồi rộng để trồng trọt và thường xuyên vào chăm sóc thu hái sản phẩm, góp phần làm gia tăng thêm tốc độ suy thoái đất và làm giảm mật độ che phủ rừng của khu bảo tồn. Kết quả điều tra cho thấy có 36,7% gia đình được phỏng vấn đang tham gia hoạt động khai hoang trong KBT.

Săn bắn động vật rừng

Theo nguồn tin của người dân, trước thành lập KBT động vật trong rừng không nhiều, rất ít người đi săn bắn, thường một số người đi săn hoặc bẫy động vật rừng làm thú vui hoặc cải thiện bữa ăn hàng ngày cho gia đình. Mặc dù vậy, săn bắn không được coi là một nghề tạo thu nhập chính của các hộ đi săn. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ đi săn là 6,7% trong tổng số người được phỏng vấn. Đây là một tỉ lệ rất thấp, nó cũng chứng tỏ săn bắn dường như không phải là mối tác động nghiêm trọng từ cộng đồng tới KBT.

Chăn thả gia súc

Trước khi thành lập KBT chăn thả gia súc chiếm tỷ lệ 33,3% trong tổng số người được phỏng vấn. Các loài gia súc bao gồm: trâu, bò, dê, trong đó loài dê được người dân đầu tư nuôi nhiều nhất, bởi chi phí thức ăn không cao, thời gian chăm sóc không nhiều. Hơn nữa, trung bình mỗi năm một con dê cái sinh ra 2 con dê con với số tiền khi bán ra 2 triệu đồng/con đã tạo nguồn thu nhập cao cho người dân. Và đảm bảo nguồn nước trên núi cho gia súc uống, một số hộ đã xây dựng bể chứa nước trên núi để có nước vào mùa khô. Mặc dù, các hộ gia đình trong thôn đạt hiệu quả kinh tế cao trong chăn nuôi nhưng hoạt động này lại gây tác động mạnh đến hệ sinh thái của KBT do quá trình chăn thả gia súc và xây dựng bể chứa nước dẫn đến thay đổi cảnh quan của KBT và làm suy giảm đa dạng sinh học đồng thời trực tiếp ảnh hưởng hoạt động sống của các loài động thực vật trong KBT.

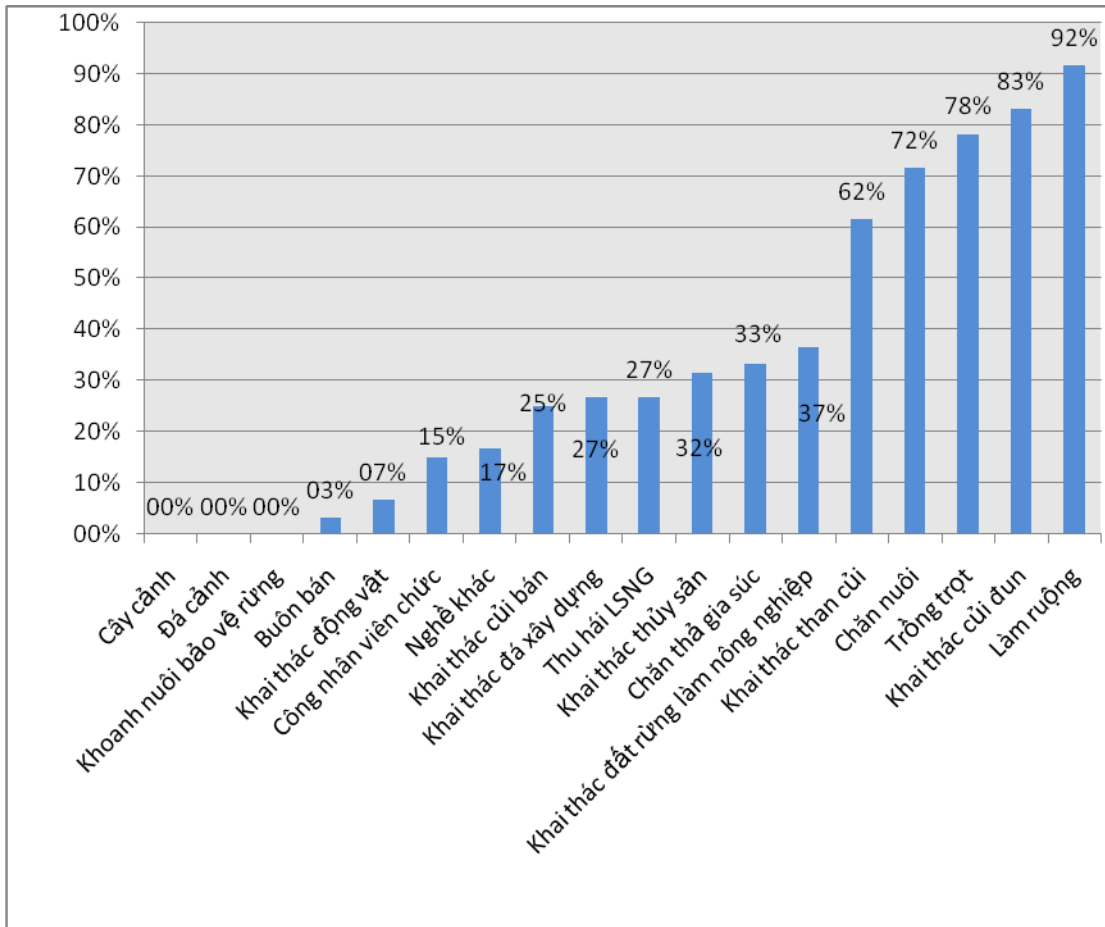
Các hoạt động khác

Trước khi thành lập KBT, kết quả điều tra cho thấy hoạt động buôn bán chiếm 3,3%, công nhân viên chức chiếm 15%, nghề khác chiếm tỉ lệ 16,7% trong tổng số người được tham gia phỏng vấn. Chúng tỏ các nghề này chưa được người dân chú trọng và ưu tiên phát triển. Do đó, đã vô tình hay hữu ý gia tăng tốc độ khai thác lên KBT. Hơn nữa, tại thời điểm này, các hoạt động khai thác tại KBT chưa bị nghiêm cấm nên càng tạo thuận lợi cho cộng đồng dân cư thuộc KBT thực hiện những hoạt động này.

Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, làm ruộng

Theo kết quả nghiên cứu, trồng trọt, chăn nuôi tại gia đình là công việc chính và thường xuyên của các hộ dân, hầu hết các hộ được hỏi đều có gà, vịt và trồng những cây lương thực ngắn ngày như đỗ, đậu tương, vừng, lạc... là những nguồn thu nhập ổn định của họ. Nên trước khi thành lập KBT tỷ lệ trồng trọt chiếm 78,3%, chăn nuôi chiếm 71,7%, làm ruộng chiếm 91,7% trong tổng số người được tham gia phỏng vấn. Tại thời điểm này, do công nghệ và kỹ thuật trồng trọt chưa cao nên năng suất cây trồng thấp cụ thể: bình quân lương thực trên đầu người năm 2000 là 360 kg/người/năm trong khi bình quân lương thực trên đầu người năm 2011 đạt 463kg/người/năm (tổng hợp thông tin thống kê từ 5 trưởng thôn). Do đó, thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi và làm ruộng không đáp ứng được nhu cầu cuộc sống hàng ngày của các hộ gia đình cho nên dù vô tình hay cố ý các hộ đã khai thác tài nguyên tại KBT.

Nhận xét: Trước khi thành lập KBT do chưa có cơ quan quản lý, các hoạt động khai thác diễn ra thường xuyên trong KBT là chăn thả gia súc, khai thác thủy sản, khai thác đá xây dựng, đặc biệt là hoạt động khai thác gỗ diễn ra mạnh nhất. Các ngành nghề thương mại và dịch vụ chưa được người dân chú trọng phát triển trong khi nguồn thu nhập chính của người dân từ hoạt động nông nghiệp lại không đủ đảm bảo cho cuộc sống hàng ngày của họ. Nên đã làm gia tăng hoạt động khai thác lên KBT.



Hình 3.2. Hoạt động sinh kế của người dân trước khi thành lập KBT

3.1.2. Hiện trạng và ảnh hưởng từ hoạt động sinh kế của người dân lên KBT sau khi thành lập KBT

Sau khi thành lập KBT bắt đầu từ năm 2001, các hoạt động khai thác trong KBT đều bị nghiêm cấm do đó đã dẫn đến nhiều biến đổi trong các hoạt động sinh kế của người dân. Cụ thể:

Xâm canh đất rừng làm nông nghiệp

Khai thác đất rừng làm nông nghiệp chiếm 1,7% trong tổng số người được phỏng vấn. Các hoạt động này có giảm rất nhiều nhưng chưa chấm dứt hẳn là do thời điểm người dân vào định cư sinh sống KBT chưa được thành lập. Để đảm bảo công tác bảo tồn được tốt nhất, BQL vẫn cho những hộ có diện tích đất trồng nằm trong KBT được thu hái sản phẩm khi đến mùa vụ. Tuy nhiên, các hộ này phải cam kết không có các tác động khác đến KBT như làm cỏ, chăm sóc cho cây trồng....

Hơn nữa, người dân hiện nay ngại vào rừng do đất trồng không được chăm sóc thường xuyên, cỏ mọc rất rậm rạp nên cây trồng thường xuyên bị mất mùa và khi đến mùa thu hái thì hoa quả đã bị những chuột, chim ăn nên sản lượng đạt năng suất rất thấp, có những hộ chỉ thu hoạch được 5kg/sào na. Đơn cử, năm 2012 là năm nhân dân cả nước được mùa na thì tại đây na lại bị mất mùa (phỏng vấn ông Phạm Văn Tiến thôn Gọng Vó có 5 sào na trong rừng). Bên cạnh đó đường đi vào rừng cũng khó khăn hơn trước, các đường mòn dần dần bị mất đi do cỏ mọc lấn chiếm.

Thu hái lâm sản ngoài gỗ

Thu hái lâm sản ngoài gỗ chiếm 3,3% trong tổng số người được phỏng vấn. Hiện nay hoạt động này vẫn được thực hiện có kiểm soát tại phân khu phục hồi sinh thái. Do đó, người dân vẫn thỉnh thoảng hái măng lồ ô, măng trà, sâm nam và các loài rau sắng, rau rón, lá bép trong KBT.

Một số trường hợp lợi dụng cơ chế cho phép người dân có đất nông nghiệp trong KBT được phép vào khai thác khi đến mùa thu hoạch và khi ra khỏi rừng sản phẩm từ cây trồng bị thay thế bằng 1 bao tải nặng 10 – 30 kg các cây thuốc thường dùng gồm huyết rúc, cam thảo, sâm nam ... được mang ra chợ bán, mỗi một cân huyết rúc có giá thu mua là 30.000 đồng/kg như vậy một ngày đi rừng họ sẽ có thu nhập từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng.

Kết quả điều tra chỉ ra rằng khai thác lâm sản ngoài gỗ chiếm một tỷ lệ thấp nên chúng không phải là mối tác động nghiêm trọng từ cộng đồng tới KBT. Tuy nhiên, BQL cần có sự ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm đồng thời hướng dẫn người dân phân biệt phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái để hoạt động này không phải là vấn đề tác động chính đến KBT trong tương lai.

Khai thác gỗ

Khai thác củi đụn chiếm tỷ lệ 6,7% trong tổng số người được phỏng vấn. Số lượng người khai thác củi đụn đã giảm đi rất nhiều, do chăn nuôi nhiều hơn nên có một số hộ tự xây bếp bioga, một số hộ tận dụng lượng củi ở vườn. Bên cạnh đó năm

2011 BQL đã phối hợp với dự án VCF hỗ trợ bếp tiết kiệm củi cho người dân địa phương.

Những hộ gia đình vào rừng kiếm củi chủ yếu là do khối lượng củi tự cấp không đủ đun nấu cho gia đình. Nguồn củi được người dân lấy là những cây cành củi khô hoặc những cây gỗ đổ. Theo thống kê của BQL KBT năm 2011 có 01 vụ khai thác gỗ keo trái phép (Mai Văn Quyền, 2011).

Sau khi thành lập KBT, tỷ lệ khai thác than củi và củi bán trong tổng số người dân được phỏng vấn đã giảm xuống thấp nhất (0%). Theo nguồn tin của cán bộ kiểm lâm địa bàn, hoạt động này gần như không còn xuất hiện. Để đạt được kết quả này, ngay từ đầu những năm thành lập KBT cán bộ kiểm lâm đã phải dựng lều, canh gác ngày đêm tại những khu vực người dân đốt than canh không cho họ vào khai thác. Đồng thời, dùng các biện pháp cưỡng chế thu các dụng cụ lao động của họ. Chính nhờ các nỗ lực đó, hoạt động lấy củi, đốt than nhằm mục đích thương mại đã bị loại bỏ và không còn là mối đe dọa tới tài nguyên của KBT.

Khai thác đá xây dựng

Cũng theo thông tin các vị trưởng thôn và bí thư 5 thôn, hiện tượng khai thác đá xây dựng trước khi thành lập KBT xảy ra thường xuyên, đặc biệt là thôn Cọt, Gọng Vó và Đồi Ngô. Hiện tại, theo thông tin của các cán bộ ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư Vân Long khẳng định không bắt gặp trường hợp nào khai thác đá xây dựng trong vùng lõi KBT từ 5 -6 năm nay. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ khai thác đá xây dựng giảm xuống còn thấp nhất trong tổng số người được phỏng vấn (0%).

Tuy không diễn ra trong vùng lõi của KBT nhưng hoạt động khai thác đá xây dựng lại xảy ra mạnh ở vùng đệm KBT đặc biệt là thôn Đá Hàn. Có khoảng hơn 10 hộ nằm dưới chân các chân núi đá – sinh cảnh sống của Voọc quần đùi trắng (theo thông tin từ các trưởng thôn và kiểm lâm). Các hộ này đều vào sinh sống theo hình thức giãn dân, đất của họ được giao bao gồm cả phần phần núi. Hiện tại, cuộc sống người dân khá giả hơn, họ đã nghĩ đến xây dựng nhà và các công trình để sinh

sống, chăn nuôi và phát triển kinh tế. Vì vậy mà một số hộ đã tận dụng số đá ở trong vườn của mình để xây dựng, một số hộ khác thì dọn vườn. Ngay cả ông Trần Xuân Nam – là trưởng thôn Đá Hàn cũng khai thác đá để chuẩn bị cho công việc xây nhà vào cuối năm 2012.

Khai thác thủy sản

Khai thác thủy sản chiếm tỷ lệ 10% và đã giảm 21,7% so với trước khi thành lập KBT là 31,7% trong tổng số người được phỏng vấn. Mặc dù tỷ lệ giảm rất lớn nhưng vẫn gây tác động lớn đến KBT, nguyên nhân là do người dân hiện nay được phép vào khai thác thủy sản trong đầm với những lưới mắc cá lớn, đồ cua, một số người dân lợi dụng cơ hội này dùng các phương tiện bị nghiêm cấm sử dụng như: kích điện, mìn, đun tép, mắt cá nhỏ để khai thác thủy sản.

Những người dân này hoạt động rất chuyên nghiệp, họ lựa chọn các thời điểm 2h sáng, các buổi trưa nắng hoặc ngày nghỉ của cán bộ ban quản lý KBT hành động. Khi được hỏi nguyên nhân biết vi phạm mà vẫn tiếp tục khai thác thì bà Nguyễn Ngọc Huyền – thôn Vườn Thị phản ánh rằng: cuộc sống người nông dân nếu chỉ sống dựa vào nguồn thu từ nông nghiệp sẽ không đáp ứng được cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong khi, mắm tép Gia Viễn lại là một thương hiệu được xã hội công nhận và tiêu dùng, người dân chỉ cần 2 tiếng đun tép là đã có 2kg tép để bán tạo thu nhập cho gia đình là 200.000 đồng, chính vì nguồn lợi như vậy nên người dân mặc dù biết hoạt động này là trái pháp luật nhưng vẫn hoạt động (phụ lục 3).

Săn bắn động vật rừng

Sau khi thành lập KBT, theo kết quả ghi nhận được tỷ lệ khai thác động vật giảm xuống mức thấp nhất (0%) trong tổng số người được phỏng vấn.

Tuy nhiên, theo nguồn tin từ những nhân viên bảo vệ rừng và một số trưởng thôn cho biết, 3 năm gần đây phong trào nuôi chim cảnh phát triển rất mạnh. Lợi nhuận thu được khi bán chim cảnh lên tới vài trăm nghìn thậm chí lên tới hàng triệu đồng khi bán một con chim cảnh.

Tuy nhiên, hoạt động yêu cầu người khai thác phải có kiến thức và kinh nghiệm sẵn bản tốt, nên số người thực tế làm nghề này không nhiều, nên áp lực từ các tác động khai thác lên khu bảo tồn không phải là vấn đề quan trọng.

Chăn thả gia súc

Theo kết quả phỏng vấn thu được tỷ lệ chăn thả gia súc đã giảm chỉ còn 8,3% trong tổng số người dân được phỏng vấn, để có được kết quả này là nhờ sự nỗ lực của cán bộ BQLKBT rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long đã phối hợp cùng với chính quyền xã và tổ chức VCF (Quỹ Bảo tồn Việt Nam) xây dựng hương ước thôn, tổ chức 21 cuộc họp phối hợp giữa các lãnh đạo và cán bộ địa phương, tổ chức 20 cuộc họp phối hợp với cộng đồng địa phương, tổ chức 14 khóa học tập huấn kỹ thuật về quản lý và bảo vệ rừng bền vững cho 560 hộ gia đình, ký những hợp đồng bảo vệ rừng. Kết quả là số lượng trâu, bò, dê trong vùng lõi KBT tồn giảm, đồng thời diện tích phủ xanh rừng nhờ đó mà được tăng lên.

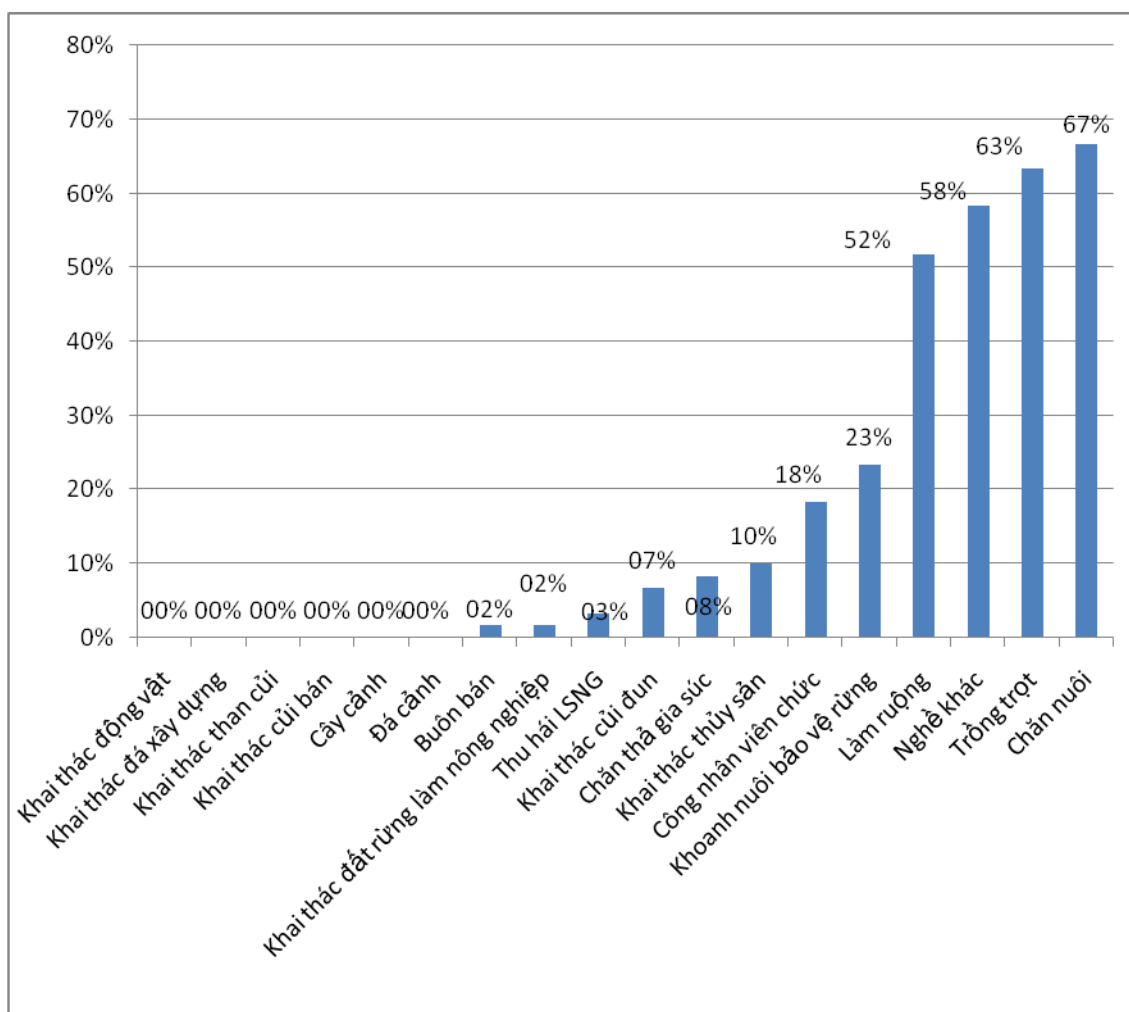
Tuy nhiên, hiện tại vẫn còn một số hộ gia đình đang chăn thả gia súc trong KBT, nguyên nhân dê núi được biết đến là một món ăn đặc sản, chăn nuôi dê mang lại hiệu quả kinh tế cao do không bỏ ra nhiều chi phí cho nguồn thức ăn và thời gian chăm sóc.

Các nghề khác

Tỷ lệ trồng trọt và chăn nuôi sau khi thành lập KBT lần lượt là 63,3% và 66,7%. Do các hoạt động khai thác hiện nay bị nghiêm cấm nên người dân tập chung vào trồng trọt và chăn nuôi, đồng thời tìm các công việc khác kiếm sống như thợ xây, phụ hồ, công nhân, xuất khẩu lao động, đi làm ăn xa... và nhóm nghề này được xếp vào nhóm các nghề khác đã chiếm tỷ lệ 56,3% trong số người được phỏng vấn, kết quả này cho thấy rằng người dân đã chấp hành thực hiện các hoạt động bảo tồn rất tốt, đồng thời chủ động tìm nguồn thu nhập mới để đảm bảo cuộc sống gia đình mà không phụ thuộc vào KBT.

Nhận xét: Sau khi thành lập KBT tất cả các hoạt động tác động lên khu bảo tồn đều giảm, một số các hoạt động khai thác cây cảnh, đá cảnh, đá xây dựng, khai

thác động vật rừng, khai thác than củi, củi bán không còn ghi nhận qua kết quả phỏng vấn. Hiện nay chỉ còn một số các tác động chăn thả gia súc (8,3%), khai thác thủy sản (10%) và hái củi (6,7%). Tuy các tỷ lệ khai thác không cao nhưng nếu không được quan tâm và thực hiện giám sát thường xuyên thì các các hoạt động sinh kế này sẽ là mối tác động nghiêm trọng từ cộng đồng đến KBT.



Hình 3.3. Hoạt động sinh kế của người dân sau khi thành lập KBT

3.1.3. Sự thay đổi sinh kế của người dân trước và sau khi thành lập KBT và các tác động của chúng

Người dân khi mới vào nhập cư trong KBT đều là những gia đình trẻ và có từ 1 đến 2 con. Họ đều xuất phát từ những gia đình thuần nông, các sản phẩm nông

nghiệp của gia đình nhằm phục vụ cho chính gia đình, các hộ đều không có sự cơ giới hóa trong nông nghiệp sinh nhai nên cuộc sống của họ vô cùng khó khăn và thiếu thốn hơn nữa khi mới vào định cư các hộ gia đình trẻ không có tài sản riêng, họ đã phải xây dựng cuộc sống từ đầu. Cho nên cuộc sống phụ thuộc hoàn toàn rừng tại thời điểm trước khi thành lập KBT là điều tất yếu.

Khi được hỏi về cuộc sống của các gia đình trước khi thành lập KBT, ông Trần Văn Lên (thôn Cọt), Phạm Ngọc Tiệp (trưởng thôn Gọng Vó), bà Trần Thị Tuyết (thôn Gọng Vó) đã phản ánh khi định cư ở đây, cuộc sống vô cùng thiếu thốn nếu chỉ trông cậy vào nông nghiệp thì không đủ ăn. Ngoài những vụ mùa, họ tranh thủ thời kỳ nông nhàn khai thác tài nguyên rừng cải thiện cuộc sống. Hơn nữa tại thời điểm những năm họ vào sinh sống tại đây, các khu công nghiệp, các ngành nghề về dịch vụ, thương mại chưa xuất hiện và chưa phát triển mạnh, phương tiện giao thông đi lại khó khăn, các thôn đều chưa có điện, rất khó tìm được công việc phụ. Đó đó, tài nguyên trong khu vực Vân Long đã là một nguồn sinh kế quan trọng cho các hộ gia đình.

Tác động tích cực đến công tác bảo tồn

Tuy nhiên sau khi thành lập KBT đã có rất nhiều các chuyển biến về ngành nghề, các hoạt động khai thác KBT đều bị nghiêm cấm nên tỷ lệ thu hái LSNG trước khi thành lập KBT là 26,7% giảm xuống còn 3,3% trong tổng số người được phỏng vấn. Tỷ lệ khai thác động vật giảm từ 6,7% và dừng hẳn (0%) trong tổng số người được phỏng vấn. Khai thác củi đun giảm từ 83,3% xuống còn 6,7% trong tổng số người được phỏng vấn, Khai thác đất rừng làm nông nghiệp giảm từ 36,7% xuống còn 1,7% trong tổng số người được phỏng vấn, khai thác đá xây dựng giảm từ 4,4% và dừng hẳn (0%) trong tổng số người được phỏng vấn. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động khai thác đá và khai thác củi trong KBT để bán đã giảm và dừng lại hẳn (0%). Có được kết quả này là nhờ sự nỗ lực không ngừng của các cán bộ thuộc ban quản lý KBT rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long trong công tác tuyên truyền và tuần tra rừng.

Đồng thời, các hoạt động từ nghề khác tăng từ 16,7% lên 58,3% trong tổng số người được phỏng vấn và xuất hiện hoạt động mới là khoanh nuôi bảo vệ rừng chiếm tỷ lệ 23,8% trong tổng số người được phỏng vấn. Để đạt được kết quả đó là nhờ hai nguyên nhân khách quan và chủ quan đem lại;

Nguyên nhân khách quan là sau khi thành lập KBT xung quanh KBTTN ĐNN Vân Long xuất hiện nhiều khu công nghiệp, dịch vụ như: Khu công nghiệp Gián Khẩu, cụm công nghiệp Gia Sinh, cụm công nghiệp Gia Vân... sản xuất đa dạng các ngành nghề như: Sản xuất vật liệu cao cấp, sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc, dịch vụ, thương mại, du lịch, vật liệu xây dựng, phân bón, các làng nghề thủ công mỹ nghệ, mây, tre, đan... đã tạo được công việc cho người dân trong các thôn. Đồng thời, nhu cầu xây dựng tại Gia Vân cũng như cả nước ngày càng lớn đã thêm sự lựa chọn nghề cho người dân đặc biệt là những người dân không có bằng cấp. Theo kết quả phỏng vấn của các hộ dân có các hộ dân làm xây dựng cho biết: Nghề này chỉ cần có sức khỏe là lao động tốt, đàn ông khỏe mạnh thực hiện nhiệm vụ là đứng xây, còn những người yếu hơn thường là phụ nữ thì tham gia phụ hồ, nghề này rất vất vả nhưng được người dân lựa chọn nhiều vì có thu nhập ngay, mỗi công lao động họ được trả từ 120.000 đồng – 180.000 đồng không có bữa trưa nếu làm việc tại quê, còn nếu làm đi xa thì mỗi công họ có được 300.000 đồng. Ngoài ra, một số hộ vào miền Nam làm ăn kinh tế, một số gia đình có người đi lao động xuất khẩu hoặc làm nghề giúp việc cho gia đình. Do đó mà người dân đã có những lựa chọn mới cho công việc của mình đặc biệt là các ngành nghề trong thời điểm nông nhàn.

Nguyên nhân chủ quan: Ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long đã phối hợp với một số cơ quan chuyên ngành như Trung tâm khuyến nông, Viện khoa học lâm nghiệp hướng dẫn bà con nông thôn áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất lâm nghiệp nhất là lựa chọn vật nuôi cây trồng, cải tạo vườn tạp, trồng cây keo lai cho giá trị kinh tế cao, xây dựng mô hình trang trại sản xuất lâm nghiệp. Đồng thời cũng đã tiếp nhận và triển khai chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng và phối hợp với các tổ chức như Hội động vật học Frankfurt tại Việt Nam (CHLB Đức), VCF hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương.

Hơn nữa theo kết quả phỏng vấn người dân phản ánh số lượng cò di cư tại Vân Long mỗi năm một tăng, quá trình chúng đi kiếm ăn làm đổ ruộng mạ của người dân khiến họ phải bỏ ngày công đi dặm mạ lại, điều này không hề xảy ra trước khi thành lập KBT.

Số hộ tham gia nuôi ong mật sau khi thành lập KBT trung bình mỗi thôn là 10 đến 15 hộ do xuất hiện nguồn mật phong phú từ rừng. Trong khi, trước khi thành lập KBT số hộ nuôi ong chỉ chiếm 2- 3 hộ trong mỗi thôn và có những ngày người dân phải duy trì đàn ong bằng cách cho ong ăn đường vì không có mật (theo ông Phạm Ngọc Tiếp – trưởng thôn Gọng Vó).

Các kết quả đạt được thật đáng khích lệ cho công tác bảo tồn và sự nỗ lực của người dân trong xây dựng và phát triển kinh tế của gia đình mà không phụ thuộc khai thác tài nguyên trong KBT.

Tác động tiêu cực lên sự phát triển kinh tế hộ dân

Sau khi thành lập KBT người dân chịu thiệt hại rất lớn về kinh tế hộ gia đình và người dân đã dùng các mô hình chăn nuôi khác để thay thế, cụ thể:

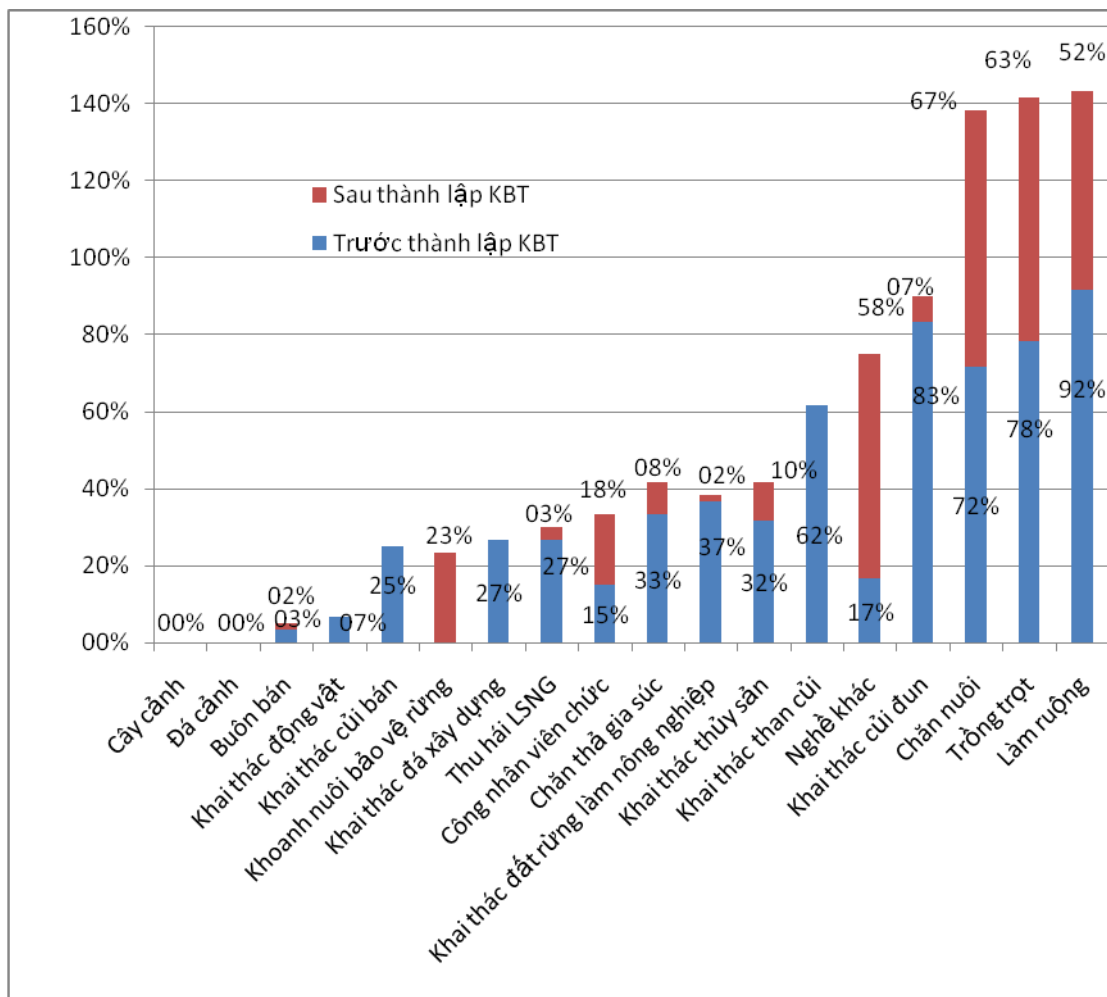
Chăn nuôi

Hươu và Nhím là các loài động vật nuôi nhốt đã được 1 số hộ gia đình trong các thôn áp dụng. Tuy nhiên để đầu tư cho một con hươu giống là 30.000.000 đồng, một đôi nhím giống là 12.000.000 đồng nên mô hình chăn nuôi này không được áp dụng rộng .

Nuôi cừu và lợn rừng mang lại lợi nhuận kinh tế cao. Mỗi một con lợn rừng nuôi trong 5 tháng thu về lợi nhuận trung bình 200.000 đồng/con. Tuy nhiên, để chăn nuôi được tốt yêu cầu phải có diện tích vườn đủ rộng làm nơi chăn thả.

Cả hai mô hình trên đều xuất hiện ở KBT nhưng để thực hiện được các mô hình này cần có nguồn lực về kinh tế lớn.

Một số hộ gia đình do không đủ điều kiện để đầu tư cho chăn nuôi theo mô hình trên. Do đó, họ tập chung vào nuôi lợn và gia cầm. Tuy nhiên, hiện nay các hộ này đang gặp phải các khó khăn rất lớn là không tìm được đầu ra cho chăn nuôi hơn nữa có bán được thì lợi nhuận mang lại cũng không cao bởi giá bán thấp trong khi chi phí cho thức ăn cho gia súc lại cao.



Hình 3.4. So sánh thay đổi hoạt động sinh kế trước và sau khi thành lập KBT
Các nghề khác

Mô hình chăn nuôi không đạt hiệu quả người dân đã tìm hướng đi mới trong nghề nghiệp để đảm bảo cuộc sống gia đình.

Hiện tại, tỷ lệ công nhân viên chức chiếm 18,3% trong số người tham gia phỏng vấn, do đó người dân làm lao động chân tay chiếm đa số, các ngành nghề được người dân tìm tới nhiều nhất hiện nay là phụ hồ, thợ xây, người giúp việc, ...chiếm 58,3% trong số người tham gia phỏng vấn.

Nhận xét: Các hoạt động sinh kế trước và sau khi thành lập KBT đã có những biến đổi lớn. Đặc biệt khai thác củi trước thành lập KBT chiếm 83,3% tổng số người tham gia phỏng vấn thì sau khi thành lập KBT hoạt động này là 6,7% . Một

số các hoạt động khai thác đá xây dựng, khai thác than củi, khai thác củi bán, đã tác động rất lớn đến KBT trước khi thành lập thì hiện nay đã không còn ghi nhận kết quả nào theo điều tra phỏng vấn (0%). Và để đảm bảo nguồn thu nhập được ổn định cho gia đình, các hộ đã tham gia vào các ngành nghề lao động phổ thông khác để sinh nhai chiếm 58,3% thay đổi lớn so với trước thành lập KBT là 16,7% trong số người được phỏng vấn. Từ kết quả thống kê này cho ta thấy xu hướng trong ngành nghề của người dân địa phương, đồng thời qua đó để có sự hỗ trợ phát triển kinh tế phù hợp giảm áp lực từ cộng đồng lên bảo tồn.

3.2. Hiện trạng hoạt động và ảnh hưởng từ hoạt động bảo tồn lên sinh kế của người dân địa phương

Từ khi thành lập KBT thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, các hoạt động khai thác tại KBT của người dân đều bị ngăn cấm, điều đó đã làm ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân nơi đây. Dưới đây là những phân tích ảnh hưởng từ các hoạt động bảo tồn lên sinh kế của người dân địa phương.

Nghiêm cấm chăn thả gia súc

BQL KBT nghiêm cấm chăn thả tất cả các loại gia súc nằm trong KBT, đặc biệt là dê, vì trong nước bọt dê có chứa chất hạn chế sự phát triển của sinh vật. Sau một thời gian thực hiện, số lượng dê và trâu, bò được chăn vào KBT đã giảm đi rất nhiều, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số trường hợp nhỏ người dân chăn thả dê trong rừng. BQL KBT dự kiến áp dụng hình thức cưỡng chế đến hết năm 2013 đối với trường hợp còn nuôi dê trong rừng đồng thời xây dựng thí điểm mô hình chăn thả gia súc có kiểm soát tại một số hộ gia đình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ khi khu bảo tồn được thành lập, đã ảnh hưởng đến nơi chăn thả gia súc của cộng đồng. Kết quả phỏng vấn đã chỉ ra rằng 36,7% người phỏng vấn cho rằng KBT đã làm ảnh hưởng đến vùng chăn thả của họ (bảng 3.3). Hiện tại các vùng chăn thả trước kia của cộng đồng đã nằm trong diện tích của KBT do đó, vùng chăn thả hiện tại không có, nên nhiều gia đình đang phải chăn thả trâu, bò nơi ven dê, ven đường đi gây ảnh hưởng cho người đi đường. Mặc dù vậy,

chỉ có một số ít là hiện tại chặn thả theo dọc đường, số hộ dân còn lại vì không có nơi chặn thả nên họ vẫn tiếp tục thả trong diện tích của KBT mặc dù biết là vi phạm quy định về quản lý KBT.

Cũng theo kết quả nghiên cứu 28,3% số người được phỏng vấn cho rằng chặn thả gia súc ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến sự phát triển kinh tế của hộ gia đình (bảng 3.4). Điều đó chứng tỏ rằng nguồn lợi từ việc chăn nuôi các loại gia súc trâu, bò và đặc biệt là dê đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân địa phương.

Theo kết quả phỏng vấn có 23,3% số người được phỏng vấn cho rằng từ khi KBT được thành lập đã làm ảnh hưởng đến nguồn thức ăn cho gia súc của gia đình (bảng 3.3). Sản xuất nông nghiệp không đáp ứng đủ thức ăn thô cho gia súc ăn. Trước khi thành lập KBT, các hộ dân đều không phải lo lắng cho vấn đề này. Hiện tại, có một số hộ đã trồng cỏ voi để cung cấp thức ăn cho gia súc vào mùa khô. Tuy nhiên, năng suất không cao nên vẫn thiếu cỏ cho vật nuôi gia đình.

Nghiêm cấm khai thác gỗ, củi

Công tác quản lý nghiêm cấm khai thác gỗ, củi trong KBT đồng thời thực hiện đàm phán xây dựng cơ chế tuần tra với các chủ rừng về phối hợp ngăn chặn khai thác và vận chuyển gỗ trong rừng đặc dụng.

Kết quả phỏng vấn ghi nhận được 13,3% tổng số người được phỏng vấn cho rằng nghiêm cấm khai thác củi đun ảnh hưởng tới trực tiếp đến hoạt động đun nấu trong gia đình (bảng 3.3). Các hộ gia đình không có củi đun đã phải bỏ ra một khoản chi phí cho việc mua nhiên liệu, than, mùn cưa, ga và củi để đun nấu, do đó công tác bảo tồn đã vô tình làm gia tăng chi phí cho người dân địa phương.

Kết quả nghiên cứu cho thấy 23,3% số người được phỏng vấn cho rằng nghiêm cấm khai thác gỗ ảnh hưởng nghiêm trọng tới kinh tế hộ gia đình, trong đó 20% số hộ cho rằng khi thác than củi ảnh hưởng đến thu nhập trong gia đình là lớn nhất. Hoạt động khai thác than củi tuy vất vả nhưng đã tạo được thu nhập thường xuyên và đảm bảo được nhu cầu cuộc sống của gia đình. Vì thế, nghiêm cấm khai thác gỗ đã tác động nghiêm trọng đến thu nhập cho các hộ dân địa phương trong KBT.

Bảng 3.3.Ảnh hưởng từ công tác bảo tồn lên hoạt động chăn thả gia súc, thức ăn cho gia súc và củ đụn

TT	Mức độ	Nơi chăn thả gia súc		Thức ăn cho gia súc		Củ đụn	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Tổng số điều tra		60		60		60	
1	Khó khăn	22	36,7	14	23,3	8	13,3
2	Bình thường	9	15	15	25	7	11,7
3	Không ảnh hưởng	29	48,3	31	51,7	45	75
Tổng		60	100	60	100	60	100

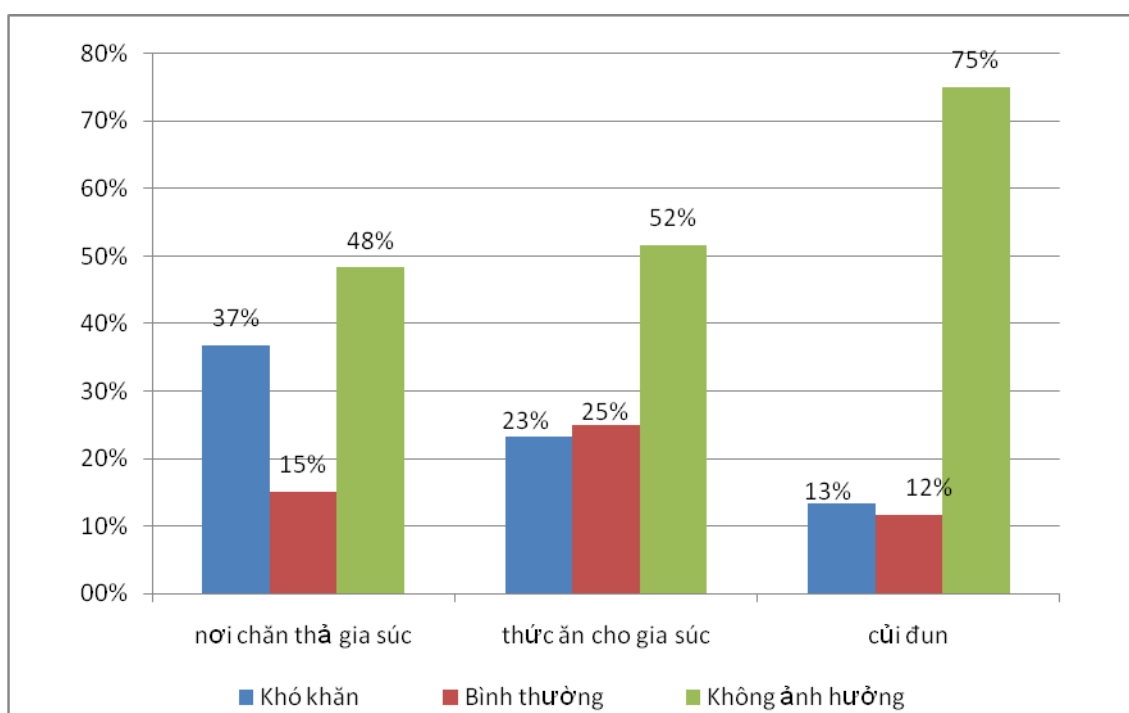
(Nguồn kết quả phỏng vấn 2012)

Nghiêm cấm khai thác thủy sản

Hiện nay khu bảo tồn vẫn cho phép khai thác cá với mắt cá lớn, đồ cua để tạo điều kiện hỗ trợ cuộc sống cho người dân. Nghiêm cấm khai thác cá với các mắt cá nhỏ, sử dụng điện, mìn để bắt cá và sử dụng đụn riu vì đây là các hoạt động mang tính hủy diệt hệ sinh thái.

Năm 2011 BQL KBT Vân Long bắt được 04 vụ kích điện (Mai Văn Quyền, 2011) đây là con số vi phạm rất nhỏ so với thực tế mà tác giả ghi nhận được. Khi được phỏng vấn ông Đỗ Văn Thùy – cán bộ kiểm lâm rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long về công tác thực hiện khi gặp các trường hợp vi phạm khai thác thủy sản trái phép phản ánh rằng: Đối tượng khai thác thường bị tịch thu dụng cụ khai thác, nhiều trường hợp bắt được đối tượng vi phạm nhưng do gia đình của họ quá nghèo nên kiểm lâm chỉ nhắc nhở cho qua để tạo điều kiện cho họ kiếm sống. Ngoài ra, có những buổi tuần tra phát hiện đối tượng đang khai thác trộm nhưng do lực lượng kiểm lâm quá mỏng, địa bàn lại không thuận lợi cho việc vây bắt các đối tượng, nên khi gọi thêm người ra hỗ trợ thì đối tượng đã phát hiện và chạy mất.

Theo kết quả điều tra 6,7% số người dân được phỏng vấn cho rằng nghiêm cấm khai thác thủy sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế hộ (bảng 3.4). Công tác bảo tồn gây áp lực lớn nhất đến thôn Vườn Thị vì diện tích đất rừng trong thôn không nhỏ, đồng thời không có nơi chăn thả gia súc, xung quanh thôn là núi đá vôi với sinh cảnh nghèo thực vật và đầm nước Vân Long. Nên quanh năm người dân đã dựa vào nghề khai thác thủy sản để tạo thu nhập cho gia đình. Hiện tại, các hoạt động khai thác này đều bị nghiêm cấm không những làm giảm nguồn thu cho người dân địa phương mà còn tăng chi phí thực phẩm cho các hộ dân.



Hình 3.5. Ảnh hưởng từ công tác bảo tồn lên hoạt động chăn thả gia súc, thức ăn cho gia súc và củ độn.

Nghiêm cấm lấn chiếm đất rừng làm nông nghiệp

Ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long thường xuyên tổ chức tuần tra, phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm lấn chiếm đất rừng đặc dụng để sản xuất nông nghiệp của địa phương. Đồng thời, phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết dứt điểm các trường hợp đang sử dụng đất rừng đặc dụng để sản xuất nông nghiệp

Theo kết quả nghiên cứu 6,7% số người được phỏng vấn cho rằng nghiêm cấm lấn chiếm đất rừng làm nông nghiệp ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế hộ (bảng 3.4), người dân trồng trọt, đặc biệt là trồng các cây lương thực ngắn ngày như khoai, sắn, đậu tương trên trong các thung lũng và sườn núi trong KBT. Từ khi bị nghiêm cấm người dân đã không vào KBT để canh tác làm giảm thu nhập cho người dân và có thể công tác bảo tồn này là một trong những nguyên nhân tạo sức ép lên xã hội do nguồn lao động thừa.

Bảng 3.4. Mức độ tác động của hoạt động bảo tồn ảnh hưởng lên sinh kế của người dân địa phương

TT	Hoạt động	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Tổng số điều tra		60	
1	Nghiêm cấm thu hái LSNG	2	3,3
2	Nghiêm cấm khai thác gỗ	14	23,3
3	Nghiêm cấm khai lấn chiếm đất rừng	4	6,7
4	Nghiêm cấm khai thác đá xây dựng	7	11,7
5	Nghiêm cấm khai thác thủy sản	4	6,7
6	Nghiêm cấm đốt than củi	12	20,0
7	Nghiêm cấm chăn thả gia súc	17	28,3
Tổng		60	100,0

Nguồn: kết quả phỏng vấn năm 2012

Nghiêm cấm khai thác đá xây dựng

Hoạt động này diễn ra thường xuyên trước khi thành lập KBT. Tuy nhiên, sau khi thành lập KBT đã thực hiện và áp dụng những chế tài mạnh như thu giữ các công cụ khai thác và xử phạt hành chính nên hiện nay, hoạt động này đã giảm và có 11,7% số người được phỏng vấn cho rằng khai thác đá tác động mạnh nhất đến thu

nhập của hộ gia đình (bảng 3.4). Nghiêm cấm khai thác đá đã làm mất đi một nguồn thu nhập cho người dân địa phương và có thể góp phần vào việc gia tăng nguồn lao động dư thừa cho xã hội.

Nghiêm cấm thu hái lâm sản ngoài gỗ

Hiện nay, BQL KBT thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng, ngăn chặn và xử lý những trường hợp vào thu hái lâm sản ngoài gỗ. Đồng thời, thực hiện xây dựng mô hình trồng cây lâm nghiệp ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên, rừng trồng xung quanh nhà vào năm 2013 trong sự quản lý của ban quản lý và UBND xã Gia Hòa, Gia Hưng với mục đích nhằm kiểm soát tác động đến KBT đồng thời hỗ trợ sự phát triển sinh kế cho người dân địa phương.

Nghiêm cấm thu hái lâm sản ngoài gỗ chiếm tỷ lệ 3,3% trong số người được phỏng vấn cho rằng hoạt động này ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế hộ (bảng 3.4), vì theo kết quả điều tra cho thấy các thôn không có người làm nghề đông y. Số hộ lựa chọn nghiêm cấm khai thác lâm sản ngoài gỗ ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình là vì họ thường vào rừng thu hái cam thảo về bán, hoặc các sản phẩm rừng như: rau sắng, rau giốn, củ mài...

Các hoạt động bảo tồn khác

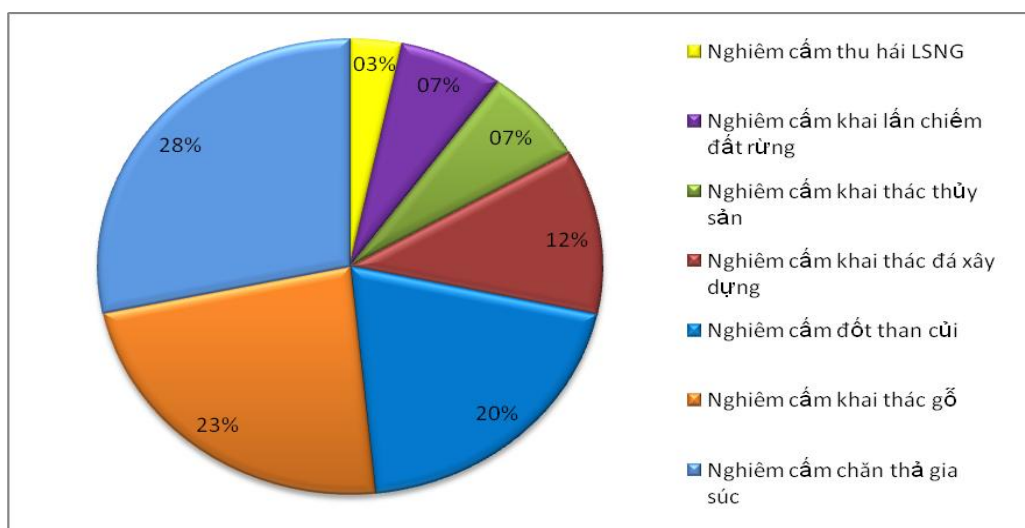
Ngoài ra, còn một số các hoạt động bảo tồn tại KBT ảnh hưởng tới thu nhập cho người dân địa phương nhưng không phải là vấn đề nghiêm trọng cho phát triển sinh kế của người dân như: nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã, nghiêm cấm khai thác đá cảnh, cây cảnh.

BQL KBT quy định nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã tại các thôn trong KBT từ khi thành lập và đẩy mạnh công tác tuần tra xử lý kiên quyết với các trường hợp vi phạm. Theo kết quả điều tra năm 2011 là năm phát triển phong trào nuôi chim cảnh mạnh nhất từ khi thành lập KBT đến nay (theo ông Phạm Văn Tường – trưởng thôn Cọt), kiểm lâm viên đã kiểm tra và phát hiện, tịch thu tang vật 02 bộ lưới bẫy chim, 01 vụ sử dụng súng săn trái phép, 8 đối tượng khai thác cây cảnh trái phép trong KBT (Mai Văn Quyền, 2011) các hoạt động này đều được xử lý theo luật số: 29/2004/QH11, ngày 03/12/về bảo vệ và phát triển rừng và nghị định

99/2009/NĐ - CP ngày 03/12/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Bên cạnh các hoạt động bảo tồn gây suy giảm thu nhập kinh tế cho người dân địa phương thì hoạt động bảo tồn bằng hình thức giao đất lâm nghiệp theo hợp đồng bảo vệ đang được khuyến khích duy trì. Các hộ được giao đất lâm nghiệp ngoài trách nhiệm phải trông coi rừng còn được hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng. Từ đó góp phần thúc đẩy sự quan tâm bảo vệ của người dân tới rừng đồng thời giảm sức ép lên công tác quản lý KBT. Trung bình mỗi một hộ được tham gia nhận khoán bảo vệ rừng hiện được nhận 10ha diện tích rừng với 100.000 đồng/ha/năm và nộp lại 10% tiền nhận khoán cho xã, như vậy một năm trung bình người dân sẽ nhận được là 750.000 đồng.

Hiện tại, KBT xuất hiện tình trạng cò phá các ruộng mạ của người dân địa phương gây tổn hại về tiền của và công sức chăm sóc của người dân, hiện tượng này trước kia chưa từng có tại KBT. Có thể nguyên nhân xảy ra là do công tác quản lý và bảo vệ rừng được thực hiện tốt, người dân không còn tác động nhiều vào tài nguyên trong KBT cho nên KBT là nơi sinh sống an toàn cho các loài chim di cư. Hiện tại BQL KBT chưa tìm được phương án giải quyết phù hợp cho hiện tượng này, đã có một số các giải pháp được đưa ra như hình nộm, cò đuổi cò đều không hiệu quả.



Hình 3.6. Mức độ hoạt động bảo tồn ảnh hưởng lên sinh kế của người dân địa phương.

Nhận xét: Hoạt động bảo tồn gây thiệt hại đến sinh kế lớn nhất của người dân hiện nay là nghiêm cấm chăn thả gia súc, nghiêm cấm khai thác gỗ. Qua những con số thống kê này, các nhà quản lý thấy được tầm quan trọng của mỗi hoạt động để có được sự đầu tư quản lý phù hợp cũng như có giải pháp để hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân địa phương.

3.3. Nhận thức của người dân về khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước VânLong

Người dân đóng vai trò vô cùng quan trọng trong công tác thực hiện các hoạt động bảo tồn, vì họ mới chính là những người trực tiếp tham gia và sinh sống trong KBT. Nếu nhận thức của người dân về bảo tồn được trang bị tốt sẽ giảm thiểu được các tác động đến KBT đồng thời giúp cho việc bảo tồn đạt hiệu quả giá trị đa dạng sinh học ở KBT thiên nhiên đất ngập nước Vân Long nói riêng và đa dạng sinh học Việt Nam nói chung.

3.3.1. Nhận thức của người dân về công tác bảo tồn

Theo kết quả điều tra 100% người được phỏng vấn đều trả lời rằng biết các hoạt động bị cấm trong KBT. Để đạt được kết quả này cán bộ BQL KBT hàng năm mở các buổi tuyên truyền lưu động tới người dân, đồng thời mở các cuộc họp với các trưởng thôn tại BQL KBT hoặc cuộc họp với người dân tại thôn để tuyên truyền nâng cao kiến thức về bảo tồn, nhờ công tác này người dân đã hiểu biết và giảm các tác động lên KBT.

Có 61,3% số người được điều tra biết được mục đích thành lập KBT. Khi phỏng vấn số người không biết về mục đích thành lập KBT, họ phản ánh không quan tâm, hoặc không tham gia các buổi họp thôn, hoặc đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về quê nên không biết đến vấn đề này. Có thể KBT chỉ tập chung vào đối tượng là người dân đang sinh sống trực tiếp KBT mà chưa có sự chú trọng và đầu tư nhận thức cho những người đi học hoặc đi công tác xa nhà. Bởi vì, sau khi học xong hoặc kết thúc thời gian lao động xa nhà họ sẽ quay trở về quê hương, và có thể đây là đối tượng có nguy cơ tác động lên tài nguyên rừng trong tương lai.

Bảng 3.5. Nhận thức của người dân về công tác bảo tồn.

TT	Nhận biết các vấn đề	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số điều tra		60	
1	Có biết các hoạt động bị cấm trong KBT	60	100
2	Có biết mục đích thành lập KBT	49	61,3
3	Có biết ranh giới KBT	43	71,7
4	Có biết ranh giới phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái	9	15
5	Có biết hương ước thôn bản	44	73,3
6	Có tham gia học tập và bảo vệ KBT	40	66,7

(Nguồn kết quả phỏng vấn năm 2012)

Theo kết quả điều tra, tỷ lệ số người tham gia phỏng vấn biết ranh giới KBT là 71,7% trong tổng số người được phỏng vấn. Kết quả này có được là nhờ ban quản lý KBT thiên nhiên ĐNN Vân Long đã phối hợp với xã Gia Hưng, Gia Hòa thành lập hương ước thôn bản và phát động các phong trào học tập bảo vệ rừng. Đồng thời, nhân viên bảo vệ rừng lại chính là người dân trong thôn nên việc tuyên truyền chỉ dẫn ranh giới KBT cho trực tiếp những người dân trong KBT gặp rất nhiều thuận lợi.

Tuy nhiên, tỷ lệ có biết ranh giới phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái chỉ chiếm 15% trong tổng số người được phỏng vấn. Theo kết quả điều tra, một số các nhân viên bảo vệ rừng không biết đến ranh giới phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái, dường như công tác tuyên truyền đã không được đảm bảo đồng đều kiến thức cho người dân. Hơn nữa, KBT hiện tại không có hàng rào ngăn cách giữa các phân khu và chỉ có 10 biển báo đã không tạo được sự chú ý thường xuyên của người dân địa phương. Sự thiếu hiểu biết này có thể sẽ dẫn đến những tác động lên KBT như: người dân sẽ vào khai thác lâm sản ngoài gỗ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trong khi phân khu phục hồi sinh thái được quyên vào

thu hái lâm sản ngoài gỗ có giới hạn còn phân khu bảo vệ nghiêm ngặt thì hoạt động này bị nghiêm cấm hoàn toàn.

Có 73,3% số người được phỏng vấn biết về hương ước thôn, đó là kết quả của sự nỗ lực phối hợp giữa BQL KBT Vân Long với UBND xã Gia Hòa, Gia Hưng trong công tác thiết lập hương ước thôn bản. Hiện nay, mỗi tháng đều có các buổi họp thôn giữa trưởng thôn và người dân, nên công tác truyền tải hương ước thôn tới người dân được thực hiện rất tốt.

BQL KBT cũng thường xuyên tổ chức các buổi học tập và bảo vệ tại KBT và đều có hỗ trợ kinh phí học tập cho người dân. Mỗi gia đình cử một người đại diện đi học và có thể sau đó họ sẽ là người truyền đạt lại các kiến thức đã học được cho các thành viên còn lại trong gia đình. Do đó, kết quả điều tra về số người được tham gia học tập và bảo vệ tại KBT chiếm 66,7% trong số người được tham gia phỏng vấn.

Nhìn chung, người dân đã có nhận thức rất đồng đều về công tác bảo tồn và đường như ngoài các hoạt động tuyên truyền của BQL KBT thì chính người dân đã chủ động tự tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nhau về bảo tồn, góp phần giảm các tác động khai thác của người dân lên KBT. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái đa số người dân vẫn chưa được xác định được. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp cho các nhà quản lý có hướng giải quyết để giúp người dân nhận biết vấn đề này.

3.3.2. Nhận thức của người dân về sự thay đổi của môi trường sống và thu nhập của gia đình qua công tác bảo tồn.

Theo kết quả điều tra hiện tượng loài sinh vật phá hoại hoa màu và cây ăn quả trước khi thành lập KBT không được ghi nhận (0%) trong tổng số người được phỏng vấn. Sau khi thành lập KBT tỷ lệ này chiếm 40% số người được phỏng vấn. Theo điều tra nhiều hộ gia đình trong KBT đã phản ánh: số lượng chim di cư bay về trú ngụ tại KBT ngày càng nhiều, chúng phá ruộng mạ trong quá trình tìm thức ăn. Trước vấn đề đó, người dân đã tìm rất nhiều các biện pháp như hình nộm, cờ đuổi cò nhưng không đạt hiệu quả nên họ phải thường xuyên bỏ ngày công ra để đi dậm

lại mạ, có những hộ bị thiệt hại nhiều thì phải dậm lại toàn bộ diện tích đã cấy. Dường như công tác bảo tồn được thực hiện 10 năm qua đã tạo được nơi trú ngụ an toàn cho loài chim di cư đồng thời cũng chứng tỏ người dân chấp hành nghiêm túc công tác bảo tồn, mặc dù cò phá mạ gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh tế của người dân nhưng họ vẫn không dùng các phương tiện hủy diệt như dùng súng, lưới để săn, bắt cò.

Bảng 3.6. Nhận thức của người dân về sự thay đổi của môi trường và thu nhập của gia đình

TT	Nhận biết các vấn đề	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số điều tra		60	
1	Có hiện tượng phá đất nông nghiệp trước thành	0	0
2	Có hiện tượng phá đất nông nghiệp sau khi thành lập khu bảo tồn	24	40
3	Đời sống của người dân được nâng cao	44	73,3
4	Có vào rừng khi được phép khai thác	26	43,3
5	Trước thành lập KBT dễ dàng tìm công việc phụ	36	60
6	Sau thành lập KBT dễ dàng tìm công việc phụ	36	60
7	Trước khi thành lập KBT có lũ tràn	10	16,7
8	Sau khi thành lập KBT có lũ tràn	6	10

(Nguồn kết quả phỏng vấn năm 2012)

Cũng từ kết quả phỏng vấn có 73,3% số người được phỏng vấn từ khi thành lập KBT đời sống của họ được nâng cao hơn nhiều, và khi được hỏi nguyên nhân người dân đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau như: Thành lập KBT họ không phải vất vả vào rừng để kiếm sống nữa, hiện nay có nhiều ngành nghề họ lựa chọn thu nhập cao hơn và đỡ vất vả hơn, thiên nhiên ôn hòa, yên tĩnh hơn... Điều đó cũng cho thấy một bộ phận người dân nhận định tích cực về sự ra đời của KBT. Khi KBT

thành lập không làm ảnh hưởng lớn đến kinh tế các hộ dân mà ngược lại giúp cho kinh tế của các hộ gia đình đỡ vất vả hơn do không còn phải phụ thuộc vào rừng và đi tìm các công việc khác không những nhẹ nhàng hơn mà còn có mức thu nhập cao hơn để thay thế.

Tỷ lệ số hộ không vào rừng khi được phép chiếm 56,7% số người được phỏng vấn, họ phản ánh vào rừng hiện tại rất rậm rạp, những con đường mòn được tạo dựng từ trước kia đã bị mất bởi cỏ dại mọc lấn, đi vào rừng bây giờ rất dễ bị lạc. Hơn nữa, trong rừng rất nhiều muỗi và rắn nên người dân ngại vào rừng. Một số hộ lại phản ánh thu nhập dựa vào rừng không cao bằng thu nhập từ hoạt động gặt thuê, cấy thuê, thợ phụ hồ, thợ xây... Còn nếu chỉ vào rừng để chơi thì cũng không ai muốn vào địa điểm này không phải là nơi vui chơi hấp dẫn thu hút giới trẻ năng động.

Tỷ lệ dễ tìm công việc phụ trước khi thành lập KBT và sau khi thành lập KBT đều chiếm 60% trong tổng số hộ được phỏng vấn. Như vậy số lượng ngành nghề luôn đạt ổn định và chỉ ra rằng ngày càng xuất hiện các nghề mới cho người dân lựa chọn. Việc thành lập KBT dường như không tạo áp lực nhiều cho việc tìm nghề tạo thu nhập người dân địa phương.

Khi được hỏi về hiện tượng lũ tràn núi xuống có 16,7% số người được phỏng vấn cho biết hiện tượng này xảy ra thường xuyên vào mùa mưa trước khi thành lập KBT, và 10% số người được phỏng vấn trả lời hiện nay vẫn còn tình trạng này. Như vậy, hiện tượng lũ đã giảm nhiều so với các năm trước, có thể do tỷ lệ che phủ rừng đã được cải thiện nên cũng làm giảm lũ trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, cũng có thể do sự thay đổi tự nhiên của thời điểm làm lũ ít xuất hiện hơn trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, cũng có thể do sự thay đổi tự nhiên của thời tiết làm lũ ít xuất hiện hơn trong thời gian gần đây.

Như vậy, từ khi thành Lập KBT đa số người dân phản ánh cuộc sống đỡ vất vả và hơn do không phải vào rừng lao động (73,3%). Môi trường sống ngày càng tốt hơn do những đợt lũ tràn giảm, từ 16,7% xuống còn 10%, và số lượng sinh vật ngày

càng tăng. Những số liệu cho thấy người dân đã dần hiểu và ý thức được mục đích của hoạt động bảo tồn.

3.4. Đề xuất các giải pháp bảo tồn và nâng cao sinh kế cho người dân địa phương

Từ những phân tích trên cho thấy các hoạt động bảo tồn hiện nay đang có tác động lớn nhất lên hoạt động sản xuất và sinh kế của cộng đồng địa phương là nghiêm cấm chăn thả gia súc, nghiêm cấm khai thác củi đụn, nghiêm cấm khai thác thủy sản của người dân.

Và ngược lại một số hoạt động của cộng đồng như chăn thả gia súc, khai thác thủy sản và đá xây dựng gây tác động lớn đến công tác bảo tồn. Dựa vào kết quả nghiên cứu và đánh giá về các vấn đề sinh kế và bảo tồn ở Vân Long, phần dưới đây tôi đưa ra một số đề xuất nhằm hài hòa các hoạt động sinh kế và hoạt động bảo tồn với mục tiêu vẫn đảm bảo được các hoạt động sinh kế cơ bản của người dân và đảm bảo được hiệu quả và mục tiêu bảo tồn của Khu bảo tồn Vân Long.

3.4.1. Giải pháp nhằm phát triển sinh kế cho người dân địa phương

Trong chăn nuôi

Các hoạt động tác động đến KBT như nơi chăn thả gia súc, nguồn thức ăn cho gia súc, trồng cây lương thực và cây ăn quả đều bị cấm nghiêm ngặt, tuy nhiên sau 10 năm bảo tồn thì thiên nhiên ở đây ôn hòa và thuận lợi cho một số hình thức chăn nuôi tại chỗ. Một số mô hình cụ thể:

Trồng cỏ

Những hộ gia đình có diện tích trồng keo lớn có thể trồng xen cỏ để tận dụng cho việc chăn nuôi gia súc. Giống cỏ thân thảo ưa bóng râm và độ ẩm cao do đó phù hợp để trồng xen trong rừng trồng và trong vườn nhà, nên chọn giống cỏ bản địa sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện của nhiều thôn ở Vân Long.

Nuôi ong

Nuôi ong đang được chú ý và phát triển ở địa phương hiện nay, vì diện tích cây xanh phủ ngày càng nhiều nên lượng mật từ hoa rừng, hoa chàm lớn, ngoài ra nếu trồng cỏ ghi nê, cỏ voi thì sẽ có thêm một nguồn mật mới cho người dân, ong

nuôi cần có một môi trường trong lành và mát mẻ rất phù hợp với môi trường nơi đây. Nghề nuôi ong phát triển cũng làm tăng thu nhập cho cộng đồng và qua đó cải thiện được điều kiện sinh kế của hội gia đình và hơn cả sẽ giảm được sự phụ thuộc của người dân vào tài nguyên và giảm áp lực lên công tác bảo tồn.

Nuôi nhím

Nhím cũng là động vật dễ nuôi vì có sức đề kháng cao, diện tích chuồng không lớn (4m² có thể nuôi được 1 đôi nhím) lại có tính ăn tạp. Tuy nhiên nhím đòi hỏi một môi trường tuyệt đối yên tĩnh và sạch, môi trường của KBT đáp ứng rất tốt các điều kiện cơ bản trên nên lựa chọn nuôi nhím là một giải pháp đúng đắn cho sự phát triển kinh tế hộ gia đình.

Nuôi lợn rừng

Hiện tại, nuôi lợn thịt bán không mang hiệu quả về kinh tế cho các hộ chăn nuôi do giá lợn con và thức ăn cho chăn nuôi nhập vào cao, giá bán ra lại thấp nên chăn nuôi lợn đang có xu hướng suy giảm mạnh tại các hộ gia đình tại KBT. Tuy nhiên, mô hình chăn nuôi lợn giả lợn rừng đang được người dân quan tâm và tìm hiểu bởi vì nguồn lợi mang lại lớn, không phải lo đầu ra nhiều và chi phí thức ăn cho lợn thả này cũng không cao. Bình quân mỗi con lợn sau 5 tháng chăn thả sẽ mang lại lợi nhuận là 200.000/ con. Tuy nhiên, mô hình này chỉ thích hợp áp dụng cho những hộ có nơi chăn thả.

Lưu ý đối với các giống vật nuôi được lựa chọn nên chọn giống bản địa và thường xuyên phòng bệnh, chữa bệnh cho các vật nuôi này, những vật nuôi bị bệnh cần phải được nhốt cách ly sao cho không ảnh hưởng dịch bệnh đến các loài động vật khác nằm trong KBT.

Trong trồng trọt

Trồng cây lâm nghiệp

Diện tích đất ngập nước Vân long chiếm 1/4 diện tích KBT trong đó có phần đất lầy thụt rất phù hợp trồng các loại cây ngập nước, nên chọn giống cây bản địa để nhân rộng tại khu vực này. Đồng thời với 3/4 diện tích là núi đá vôi có thể sử dụng

mô hình trồng cây sưa tại chân núi đá vôi giúp tăng diện tích rừng và tạo thêm nguồn thu nhập cho người dân.

Cải tạo vườn tạp bằng mô hình trồng cây ăn quả trên đất dốc

Hiện tại có gần 500 hộ sinh sống trong vùng lõi KBT, và chiếm diện tích gần 300ha. Để người dân có nguồn thu nhập từ trồng trọt hiệu quả cần có các mô hình trồng cây thử nghiệm sau đó nhân rộng trên địa bàn.

3.4.2. Giải pháp về quản lý

Hỗ trợ sinh kế cho người dân

Phối hợp với ban lâm nghiệp, nông nghiệp, khuyến lâm xã hỗ trợ cho người dân vật nuôi cây trồng và nguồn tín dụng với mức cho vay cao hơn để người dân đầu tư tốt cho chăn nuôi, trồng trọt. Bên cạnh đó cũng cần tìm đầu ra cho chăn nuôi và trồng trọt.

Tạo các nhóm yêu thích về chăn nuôi và trồng trọt, những hộ chăn nuôi, trồng trọt khá hơn có thể hỗ trợ những hộ có kinh tế khó khăn hơn để cùng phát triển.

Hỗ trợ người dân xây dựng bếp lò cải tiến và hầm biogas đặc biệt đối với những hộ có nhu cầu đun nấu lớn. Tuy nhiên, cần tìm hiểu đánh giá nhu cầu sinh kế của người dân từ đó có sự hỗ trợ đúng với nhu cầu của từng hộ. Vì qua kết quả điều tra một số người dân phản ánh bếp bị bỏ không vì nhu cầu đun nấu của hộ gia đình không nhiều.

Cũng qua kết quả điều tra, có rất nhiều hộ gia đình phản ánh chim di cư gây thiệt hại về năng suất lúa và tăng ngày công lao động do đó BQL KBT cần có những hỗ trợ cho những hộ bị chim di cư phá mạ.

Xây dựng vùng đệm KBT

Diện tích KBT hiện nay chỉ bao gồm vùng lõi, vùng đệm đang tiến hành thực hiện, tuy nhiên cần đẩy nhanh công tác này, vì qua quá trình điều tra nghiên cứu các hoạt động sinh kế người dân vùng đệm đang là áp lực đối với KBT.

Về công tác quản lý

Tiếp tục tiến hành bổ xung và hoàn thiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng địa phương. Người dân sẽ được hưởng lợi từ bảo tồn thông qua các dự án của nhà nước (661, chương trình nước sạch, hỗ trợ giống mới cho người dân địa phương...), dự án của các tổ chức quốc tế, và hưởng lợi từ môi trường trong sạch từ KBT. Công tác chia sẻ lợi ích cho cộng đồng thành công sẽ góp phần giảm áp lực lên KBT và tạo thêm nguồn thu nhập mới cho người dân địa phương.

Hiện nay, có rất nhiều biển báo, bảng hiệu đã bị cũ và đổ số lượng lại ít (10 biển báo) do đó cần phải tăng cường số lượng bảng, biển báo và thay thế hoặc những biển báo đã cũ.

Cần cập nhật, sửa đổi và bổ sung các quy định về bảo tồn để đảm bảo không thiếu sót trong công tác quản lý. Đơn cử như: khai thác thủy sản bằng đũa cua hiện nay công tác này chưa bị cấm nghiêm ngặt tại KBT, trong khi phương thức khai thác này gây hủy diệt các loài sinh cảnh trong đầm.

Cần tăng cường tuần tra bảo vệ rừng và thực hiện nghiêm khắc, trung thực xử lý các hành vi vi phạm trong KBT để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

3.4.3. Các giải pháp về nâng cao nhận thức trong công tác bảo tồn cho người dân địa phương

Hiện tại, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng tại địa phương được thực hiện rất tốt. Tuy nhiên, nhận thức của người dân chưa được đầy đủ về bảo tồn, chưa có những hoạt động nâng cao nhận thức về bảo tồn có thể sẽ là nguy cơ tác động đến KBT trong tương lai. Vì vậy;

Thường xuyên thông tin về các hoạt động bảo tồn qua các bản tin qua loa đài địa phương. Tổ chức các buổi ngoại khóa cho các em học sinh tại 7 xã nằm trong KBT. Tăng cường phát hành lịch năm mới.

Do địa bàn KBT rất rộng trong khi lực lượng kiểm lâm lại mỏng nên để đảm bảo công tác bảo tồn được thực hiện tốt cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các ban ngành như: hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, đoàn viên thanh niên, kiểm lâm địa bàn...

KẾT LUẬN

1. Trước khi thành lập KBT tất cả hoạt động tác động tới KBT đều được diễn ra thường xuyên trong đó hoạt động chăn thả gia súc, khai thác gỗ (củ đụn, củ bán, than củi), khai thác thủy sản, khai thác đá xây dựng diễn ra mạnh nhất trong KBT.
2. Sau khi thành lập KBT các hoạt động tác động lên KBT đều giảm. Các hoạt động chăn thả gia súc, khai thác thủy sản, hái củi vẫn còn tác động đến KBT. Trong đó khai thác thủy sản gây tác động mạnh nhất.
3. Các hoạt động sinh kế trước và sau khi thành lập KBT đã có nhiều biến đổi lớn, các hoạt động khai thác trong KBT không còn được người dân coi là nghề tạo thu nhập phụ hiện nay trong gia đình mà thay vào các nghề thương mại và dịch vụ.
4. Công tác bảo tồn gây thiệt hại lớn nhất đến sinh kế của người dân hiện nay là chăn thả gia súc, cấm khai thác gỗ.
5. Người dân đã có những nhận thức rất tốt về công tác bảo tồn, tuy nhiên, đa số người dân trong KBT không xác định được phân khu phục hồi sinh thái và phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.
6. Các dự án hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương chỉ đáp ứng một phần rất nhỏ không đáng kể cho phát triển sinh kế cho gia đình. Tuy vậy người dân đã chủ động tìm nguồn sinh kế mới từ các nhu cầu lao động bên ngoài và đảm bảo đời sống ngày càng được nâng cao hơn.
7. Từ khi thành lập KBT đa số người dân phản ánh cuộc sống đỡ vất vả hơn do không phải vào rừng lao động (73,3%). Môi trường sống ngày càng tốt hơn và họ đã có những nhận thức tích cực trong công tác bảo tồn.
8. Các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động sinh kế của người dân địa phương và hỗ trợ kinh tế cho người dân, đồng thời nâng cao công tác bảo tồn bao gồm giải pháp phát triển sinh kế cho người dân địa phương, trồng trọt chăn nuôi thực hiện bổ xung và hoàn thiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng địa phương, tăng cường tuần tra và thực hiện xử phạt nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

KIẾN NGHỊ

Giảm thiểu những tác động từ hoạt động sinh kế tới của người dân địa phương lên công tác bảo tồn, đồng thời giảm các hoạt động bất lợi từ công tác bảo tồn của người dân địa phương cần xem xét các đề xuất đã đưa ra ở phần giải pháp.

Các vấn đề sinh kế, công tác bảo tồn và mối quan hệ qua lại giữa hoạt động sinh kế của người dân địa phương và công tác bảo tồn chưa được nghiên cứu đầy đủ, luận văn chỉ nghiên cứu được một phần sự tương tác qua lại giữa các hoạt động sinh kế và công tác bảo tồn, trong khi còn rất nhiều các vấn đề khác như tác động do hoạt động sinh kế của người dân vùng đệm tới KBT, ảnh hưởng của hoạt động du lịch lên KBT... liên quan tới mối quan hệ này. Vì vậy, cần tiếp tục có những nghiên cứu mới sâu và cụ thể hơn nữa để đảm bảo mục đích công tác bảo tồn thực hiện được tốt và thúc đẩy sự phát triển kinh tế hộ gia đình.

Mô hình quản lý trong công tác bảo tồn tại KBT thiên nhiên đất ngập nước Vân Long rất linh hoạt. Người dân đã được hỗ trợ về sinh kế và được tham gia trực tiếp vào các công tác bảo tồn như nhân viên bảo vệ rừng, nhận khoán bảo vệ rừng. Các mô hình hiện nay chưa có điều tra hoặc nghiên cứu nào đánh giá mức độ thành công từ mô hình mang lại công tác bảo tồn. Cần có những nghiên cứu hoặc đánh giá và hoàn thiện, đảm bảo giải pháp phù hợp nhất với điều kiện tự nhiên khí hậu tại Vân Long.

Người dân hiện tại vẫn được phép vào khai thác tài nguyên theo quy định trong KBT ở một số hoạt động cụ thể như khai thác thủy sản đối với mắt cá lớn, khai thác củi, măng, tre, cây thuốc... Do đó, để đảm bảo tính bền vững và công bằng cần có những nghiên cứu về ứng dụng mô hình cấp thẻ sử dụng tài nguyên tại KBT thiên nhiên ĐNN Vân Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 2010. Báo cáo tiến độ 2010 (dự án phát triển ngành lâm nghiệp, hợp phần rừng đặc dụng, quỹ bảo tồn Việt Nam).
2. Quản lý tổng hợp các hoạt động đằm phá dự án IMOLA, 2006. *Cẩm nang phương pháp đánh giá nông thôn và phân tích sinh kế bền vững*. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
3. Luật số thủy sản năm 2003 (số 17/2003/QH11 được Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2003).
4. Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (số 29/2004/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004).
5. Luật đa dạng sinh học năm 2008 (số 20/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008).
6. Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức, quản lý hệ thống rừng đặc dụng.
7. Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2010
8. Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020.
9. Quyết định số 845/1995/QĐ – TTg ngày 22/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “ kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của Việt Nam”
10. Chỉ thị 130/TT ngày 27/3/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và bảo vệ động vật, thực vật quý hiếm.
11. Nguyễn Bá, 2004. Đất ngập nước Vân Long – Đa dạng sinh học, khai thác và quản lý cho phát triển bền vững. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
12. Đỗ Văn Các, 2011. Kết quả công tác bảo vệ rừng và đa dạng sinh học tại khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long giai đoạn 2001- 2011. Trong : Khu

bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long. *Hội thảo quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long*. Hà Nội, tr.1- 5.

13. Đỗ Văn Các, 2011. Báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Chi cục kiểm lâm Ninh Bình, Ban quản lý rừng đặc dụng Hoa Lư – Vân Long.

14. Lê Trọng Cúc, 2002. *Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

15. Lê Diên Dục, 2009. *Quản lý hệ sinh thái đất ngập nước* (khóa đào tạo cao học), Hà Nội.

16. Bùi Thị Hải Hà, Lê Vũ Khôi, Vi Bảo Khanh, Trần Minh Khoa, 2004. “Thành phần loài bò sát, ếch nhái của khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình” trong: Đất ngập nước Vân Long: Đa dạng sinh học, khai thác và quản lý cho phát triển bền vững, Vũ Trung Tạng (chủ biên). Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, tr.234 – 243.

17. Trương Quang Học, 2007. Biến đổi khí hậu và Đa dạng sinh học trong mối quan hệ với đời sống và sự phát triển của xã hội. Tạp chí Bảo vệ Môi trường, Số 5/2007: 10-14.

18. Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Việt Cường, Thạch Mai Hoàng, 2004.” Đa dạng sinh học Cá ở khu bảo tồn Vân Long – huyện Gia Viễn – tỉnh Ninh Bình”, trong: Đất ngập nước Vân Long: Đa dạng sinh học, khai thác và quản lý cho phát triển bền vững, Vũ Trung Tạng (chủ biên). Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, tr.221 – 233.

19. Nguyễn Trương Nam, 2012. *Xác định cỡ mẫu nghiên cứu*. Viện nghiên cứu y – xã hội học, Hà Nội.

20. Lê Vũ Khôi, Nguyễn Lân Hùng Sơn, 2004.” Đa dạng sinh học khu hệ chim ở khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long”, trong: Đất ngập nước Vân Long: Đa dạng sinh học, khai thác và quản lý cho phát triển bền vững, Vũ Trung Tạng (chủ biên). Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, tr. 244 – 259.

21. Lê Vũ Khôi, Hoàng Trung Thành, 2004. “ Kết quả nghiên cứu thành phần loài thú ở khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long”, trong: Đất ngập nước Vân Long: Đa

dạng sinh học, khai thác và quản lý cho phát triển bền vững, Vũ Trung Tạng (chủ biên). Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội, tr 270 – 277.

22. Võ Quý, 2008. *Quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng đệm* (tài liệu giảng dạy cho môn học MTPB – 412: Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý các khu bảo tồn), Hà Nội.

23. Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2011. Một số ý kiến về tăng cường quản lý và khai thác hợp lý Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long. Trong : Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long. *Hội thảo quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long*. Hà Nội, tr.48- 53.

24. Mai Văn Quyền, 2011. *Báo cáo kết quả công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2011, phương hướng, nhiệm vụ năm 2012*.

25. Richard B. P., 2009. Cơ sở sinh học bảo tồn, nhà xuất bản khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

26. Nguyễn Lâm Hùng Sơn, 2011. Đa dạng sinh học đất ngập nước. Nhà xuất bản đại học sư phạm, Hà Nội.

27. Hoàng Văn Thắng, Trần Chí Trung, Thomas McShane. *Đánh đổi giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển: sự lựa chọn khó khăn*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ ba. Tiểu ban: tài nguyên thiên nhiên, môi trường và phát triển bền vững.

Tiếng anh

28. Nadler, 2003. Leaf Monkeys: Vietnam Primate Conservation Status Review 2002 - Part 2, Hanoi, Frankfurt Zoological Society, Cuc Phuong National Park Conservation Program, Fauna and Flora International, Vietnam Program. Fauna and Flora International, Asia Pacific Program.

29. Soulé, 1985. What is conservation biology? *BioScience* 35: 727 – 734.

Trang web

30. Phòng nghiên cứu chính sách, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature), 2012. *Vấn đề chia sẻ lợi ích trong bảo tồn xung quanh câu chuyện sao*

la. Online: <http://www.thienhien.net/2012/09/10/van-de chia-se loi-ich trong bao-ton-xung-quanh-cau-chuyen-sao-la/> (10/09/2012).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHIẾU THU THẬP HỘ GIA ĐÌNH

Nghiên cứu mối quan hệ giữa sinh kế và bảo tồn tại khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long.

(Phiếu số 2: Dành cho hộ gia đình)

Thông tin thu thập được từ phiếu điều tra này đều nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, không nhằm mục tiêu nào khác. Thông tin được ông/bà cung cấp sẽ được xử lý và báo cáo không kèm theo tên, trừ khi được sự cho phép của ông /bà.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của ông bà!

PHẦN 1. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Tên người trả lời..... Tên chủ hộ:.....

Giới tính của người trả lời: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Địa chỉ: Thôn : xã :

Gia đình ông/bà định cư tại thôn từ năm nào?.....

Theo diện chính sách:.....

PHẦN 2. KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH

Xin ông/ bà cho biết diện tích đất mà gia đình mình đang sử dụng?

.....

1. Xin ông bà cho biết các nghề tạo thu nhập trong gia đình?

TT	Hoạt động	Trước khi thành lập KBT	Sau khi thành lập KBT	Nguyên nhân của sự thay đổi
1	Thu hái các loài LSNG			
2	Khai thác gỗ, củi đun			
3	Săn, bán, đặt bẫy động vật rừng			
4	Khai thác đất rừng để sản xuất nông nghiệp			
5	Khai thác đá cảnh			
6	Khai thác đá xây dựng			
7	Khai thác thác thủy sản trong đầm			
8	Khai củi than			
9	Khai thác củi bán			
10	Chăn thả gia súc			
11	Khai thác cây cảnh			
12	Nhận đất lâm nghiệp theo hợp đồng bảo vệ rừng			
13	Làm ruộng			
14	Chăn nuôi			
15	Trồng trọt			

2. Xin ông/bà cho biết thu nhập phi nông nghiệp của gia đình?

Hoạt động	Thu nhập	Ghi chú
Công nhân viên chức		
Buôn bán		
Nghề khác		

3. Xin / bà cho biết những mức độ khó khăn dưới đây mà ông bà đang gặp phải từ khi thành lập KBT?

Nội dung	Khó khăn	Bình thường	Không ảnh hưởng
Nơi chăn thả gia súc			
Thức ăn cho gia súc			
Củ đụn			

4. Từ khi thành lập KBT đến nay ông/ bà có bị các loài động vật phá hoa màu, cây ăn quả của gia đình?

- a. Có b. Không

Đó là những con vật nào?.....

Năng suất bị giảm bao nhiêu/ ha?.....

Trước khi thành lập KBT hiện tượng xâm phạm của các loài động vật trên không?

.....

5. Trước khi thành lập KBT ông/ bà có dễ tìm được công việc phụ để tăng thu nhập của gia đình không?

- a. Có b. Không

Vì sao?

.....

6. Hiện tại ông/ bà có dễ dàng tìm một công việc phụ để tăng thu nhập của gia đình không?

a. Có b. Không

Vì sao?.....

7. Trước khi thành lập KBT thu nhập ông/ bà có ổn định không?

a. Có b. Không

Vì sao?

8. Hiện tại thu nhập của ông/ bà có ổn định không?

a. Có b. Không

Vì sao?.....

9. Từ khi thành lập khu bảo tồn các hoạt động sau có ảnh hưởng tới thu nhập gia đình của ông/ bà?

Hoạt động	Có	Không
Nghiêm cấm thu hái các loài LSNG		
Không được khai thác gỗ, củi đun		
Nghiêm cấm săn, bán, đặt bẫy động vật rừng		
Nghiêm cấm lấn chiếm đất rừng để sản xuất nông nghiệp		
Nghiêm cấm khai thác đá cảnh		
Nghiêm cấm khai thác đá xây dựng		
Nghiêm cấm khai thác thác thủy sản trong đầm		
Nghiêm cấm khai củi than		
Nghiêm cấm chăn thả gia súc		
Giao đất lâm nghiệp theo hợp đồng bảo vệ rừng		
Nghiêm cấm khai thác cây cảnh		

10. Xin Ông/ bà cho biết gia đình có sử dụng quỹ tín dụng nào không?

a. Có b. Không

Nếu không vay ngân hàng, xin ông/ bà cho biết lý do?

.....

Nếu có vay ngân hàng xin ông/ bà cho biết mục đích sử dụng có hiệu quả không?

.....

11. Ông/ bà có những đề xuất và mong muốn gì cho công việc dưới đây của mình?

Ngành	Đề xuất
Trồng trọt	
Lâm nghiệp	
Chăn nuôi	
Thủy sản	

PHẦN 3. NHẬN THỨC VỀ BẢO TỒN

12. Ông / bà có biết những hoạt động bị cấm trong khu bảo tồn?

a. Có biết c. Không biết

Nếu có thì đó là những hoạt động nào ?

.....

13. Gia đình ông/ bà có biết các chương trình, dự án của KBT không?

a. Có biết b. Không biết

Nếu có thì ông/ bà biết các chương trình dự án đó thông qua hình thức nào?

.....

Tên dự án mà ông/ bà biết:.....

Và gia đình ông / bà có được hưởng lợi từ các chương trình, dự án của KBT không?

a. Có b. Không

Nếu có ông/ bà có thể cho biết nội dung/ cách tiến hành dự án đó?

.....

14. Ông/ bà có được tham gia vào các buổi họp để ra những quyết định quan trọng liên quan đến khu bảo tồn không?

a. Có b. Không

Nếu có thì trong gia đình ai là người thường xuyên tham gia vào các buổi hỏi ý kiến hay các buổi họp đó?

.....

Ý kiến của ông/ bà có được lắng nghe và được thực hiện không?

a. Có b. Không

15. Xin ông/ bà cho biết thôn của ông/ bà có hương ước không?

a. Có b. Không

Nếu có thì những quy định đó là:

.....

16. Xin ông/ bà cho biết một số thông tin cơ bản dưới đây?

Nội dung	Trả lời	Có biết	Không Rõ	Không biết	Nguyên nhân
Ông bà có biết mục đích thành lập Khu bảo tồn?					
Ông / bà có biết ranh giới khu bảo tồn ở chỗ nào không?					
Ông / bà có biết rõ ranh giới khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt?					

17. Ông / bà có được tham gia học tập hoặc thông báo để phối hợp bảo vệ . KBT với Ban quản lý KBT không?

a. Có b. Không

18. Từ khi thành lập KBT ông/ bà thấy đời sống được nâng cao hơn không?

a. Có b. Không

Nguyên nhân:

.....
19. Theo ông/ bà hoạt động quản lý nào của KBT ảnh hưởng tới thu nhập của gia đình nhất?

Tại sao? :

20. Nếu bây giờ được phép vào rừng khai thác ông/ bà có vào không?a.Có

b. Không

Tại sao? :

21. Xin ông/ bà cho biết trước khi thành lập KBT hiện tượng lũ tràn trên núi có xảy ra thường xuyên không?

a.Có

b. Không

Vì sao?

.....
22. Xin ông/ bà cho biết sau khi thành lập KBT hiện tượng lũ tràn trên núi có còn nữa không?

a.Có

b. Không

vì sao?

.....
23. Ông / bà có đề xuất giải pháp gì cho công tác bảo tồn hiện nay không?

a.Có

b. Không

Nếu có thì đề xuất:

.....
Xin chân thành cảm ơn ông/ bà đã giúp đỡ!

Ninh Bình, Ngày.....Tháng.....Năm.....

PHỤ LỤC 2: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Nghiên cứu mối quan hệ giữa sinh kế và bảo tồn tại khu KBTTN ĐNN Vân Long, tỉnh Ninh Bình.

(Mẫu phiếu số 1: dành cho lãnh đạo KBT và lãnh đạo địa phương)

Toàn bộ thông tin thu thập được từ phiếu điều tra này đều nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, không nhằm mục tiêu nào khác. Thông tin được ông/bà cung cấp sẽ được xử lý và báo cáo không kèm theo tên, trừ khi được sự cho phép của ông bà.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của ông bà!

Phần I. Thông tin cá nhân

Họ và tên:.....Nam Nữ

Địa chỉ : Thôn :.....Xã :.....

Chức vụ:.....Cơ quan công tác:.....

Phần II. Tình hình quản lý, bảo vệ rừng trước khi thành lập khu bảo tồn

1. Xin ông/ bà cho biết đã có quy ước bảo vệ rừng của thôn chưa? Nếu có thì bằng văn bản hay quy ước bằng miệng?

.....

Theo ông/ bà ý thức của người dân về bảo tồn được thể hiện qua những hoạt động cụ thể nào?

.....

2. Xin ông/ bà cho biết người dân có tự do vào khu bảo tồn để săn bắn không?

.....

Nếu có xin ông/ bà cho biết địa điểm thường xuyên diễn ra săn bắn?

.....

Loài động vật bị săn bắn? :

.....

Mức độ diễn ra săn bắn?

.....

3. Xin ông/ bà cho biết mức độ hái củi của người dân trong KBT?

.....

Lượng củi khai thác được bao nhiêu bó?

.....
4. Xin người dân cho biết người dân thường khai thác loại lâm sản ngoài gỗ nào trong KBT

.....
Mức độ khai thác trong một tuần?

.....
Sản lượng trong mỗi lần khai thác ?

.....
5. Xin ông/ bà cho biết người dân thường khai thác những loại thủy sản nào trong KBT

.....
Tần suất khai thác?

.....
Sản lượng trong mỗi lần khai thác?

.....
Phần III. Tình hình quản lý, bảo vệ rừng sau khi thành lập khu bảo tồn

6. Xin ông/ bà cho biết sự hưởng ứng của người dân đối với hương ước thôn?

.....
7. Xin ông/ bà cho biết người dân có vào khu bảo tồn để săn bắn không?

.....
Nếu có xin ông/ bà cho biết địa điểm thường xuyên diễn ra săn bắn?

.....
Loài động vật bị săn bắn?

.....
Mức độ diễn ra săn bắn?

.....
8. Xin ông/ bà cho biết trung bình bắt gặp được bao nhiêu vụ hái củi trong KBT? Lượng củi khai thác được bao nhiêu bó?

9. Xin ông/ bà cho nhận xét về hoạt động chăn thả gia súc trong KBT

Nội dung	Trước khi thành lập KBT	Sau khi thành lập KBT
Loại gia súc được chăn thả?		
Có bao nhiêu hộ chăn thả gia súc		
Bình quân lượng gia súc trong một hộ		

10. Xin ông/ bà cho biết người dân thường khai thác loại lâm sản ngoài gỗ nào trong KBT

.....

Tần suất khai thác trong một tuần?

.....

Sản lượng trong mỗi lần khai thác ?

.....

11. Xin ông/ bà cho biết người dân thường khai thác những loại thủy sản nào trong KBT

.....

Tần suất khai thác?

.....

Sản lượng trong mỗi lần khai thác?

.....

12. Xin cho biết những khó khăn và thuận lợi trong quá trình thực hiện công tác quản lý bảo tồn của ông/ bà kể từ khi khu bảo tồn được thành lập?

Vấn đề	Thuận lợi	Khó khăn
Thực hiện luật pháp		
Mức lương cho cán bộ		
Làm việc với người dân		
Trang thiết bị, cơ sở vật chất trong KBT		
Các nghiên cứu khoa học của các sinh viên, nghiên cứu sinh, điều tra đa dạng sinh học.....		
Dự án VCF		
Dự án FZS		
Dự án GEF		
Làm việc chung cùng với các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.		

13. Xin ông/ bà cho biết sự tham gia của cộng đồng để bảo vệ KBT

Thuận lợi:

Hạn chế:

14. Theo ông/ bà sự khuyến khích trong các hoạt động sau có đạt hiệu quả cao trong việc tăng mức sống cho người dân và giảm tác động lên khu bảo tồn?

Hoạt động	Nhận xét của cán bộ	Nguyên nhân
Giao khoán bảo vệ		
Các chương trình, dự án VCF, FZS		

15. Theo ông/ bà hãy đánh giá mức độ ảnh hưởng của các hoạt động sau đây đến công tác bảo tồn hiện nay?

Hoạt động	Rất quan	Quan	Bình thường
Thu hái các loài LSNG			
Khai thác gỗ, củi			
Săn bắn, đặt bẫy động vật rừng			
Canh tác nông nghiệp			
Khai thác thủy sản trong đầm			
Khai thác đá cảnh			
Than củi			
Trồng sen			

16. Xin ông/ bà cho biết mức độ quan trọng của các công cụ dưới đây để thành công trong công tác quản lý bảo tồn?

Công cụ	Rất quan trọng	Quan trọng	 bình thường	Không quan trọng
Luật pháp				
Hương ước				
Tuyên truyền,				
Mối quan hệ				
Tâm Linh				

31. Xin ông/ bà cho biết ý kiến của mình cho công tác bảo tồn hiện nay?

.....

32. Xin ông/ bà cho biết giải pháp của mình cho công tác bảo tồn hiện nay?

.....

Xin chân thành cảm ơn ông/ bà đã giúp đỡ!

Ninh Bình, Ngày.....Tháng.....Năm.....

Phụ lục 3: Một số hình ảnh tác động của người dân tới Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long.



Hình 1: hoạt động chăn thả bò trong KBT



Hình 2: hoạt động chăn thả dê trong KBT



Hình 3: hoạt động đùn tép trong KBT



Hình 4: Hoạt động khai thác ốc trong KBT

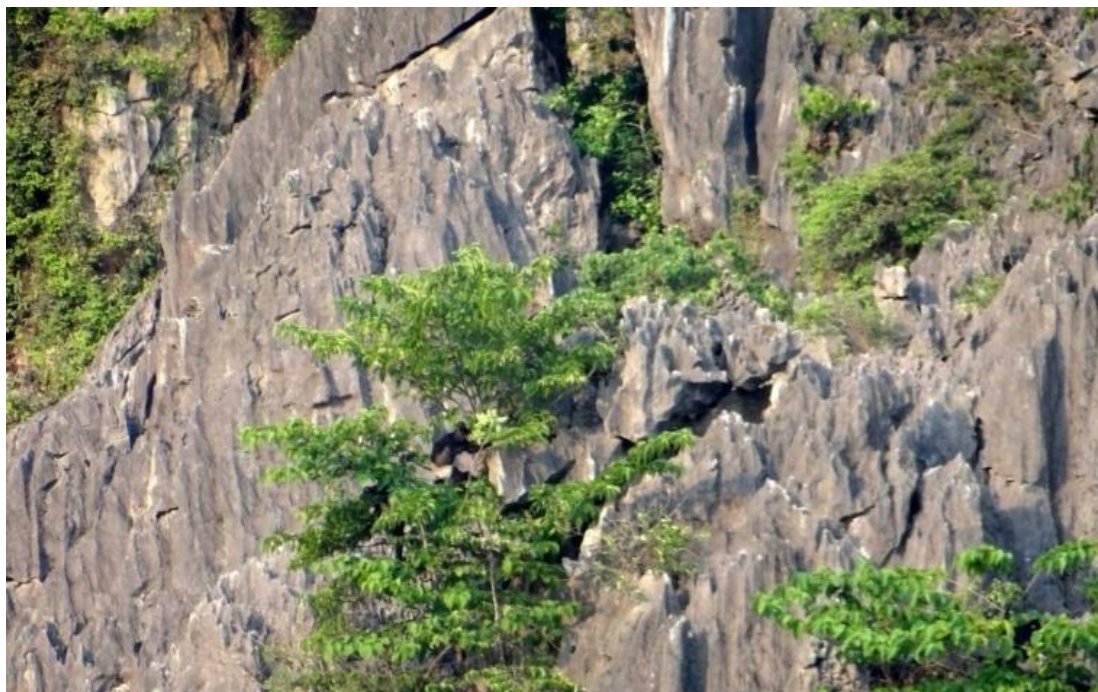


Hình 5. Hoạt động trồng cây lâu năm trong KBT

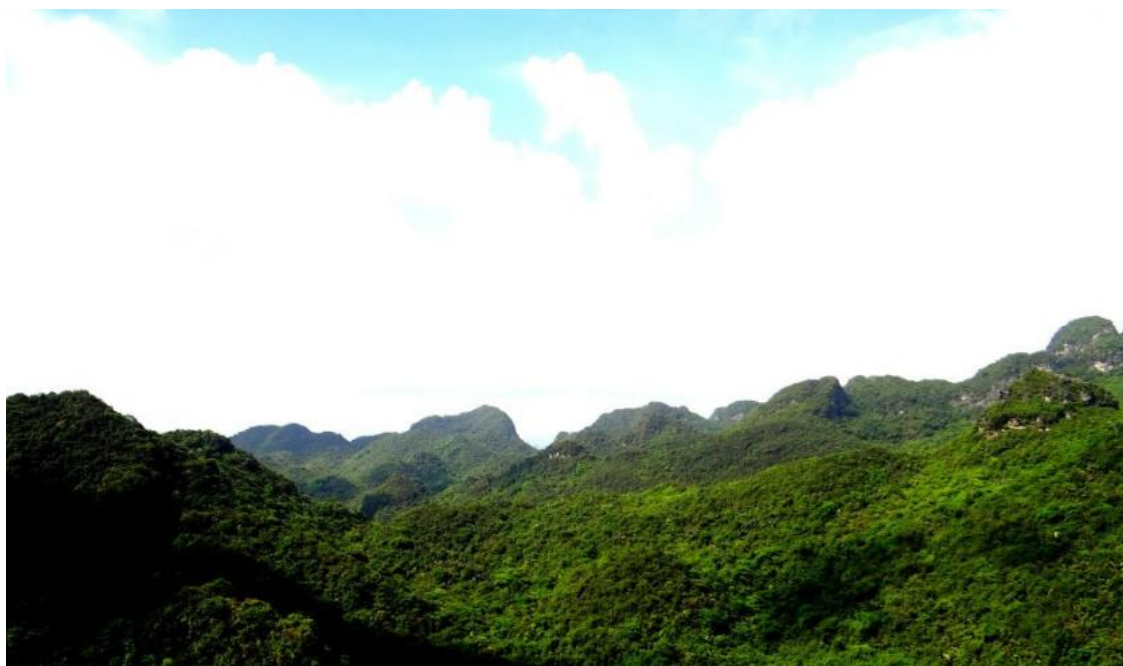


Hình 6. Hoạt động canh tác nông nghiệp trong KBT

Phu lục 4: Hình ảnh những kết quả đạt được nhờ công tác sau 10 năm thực hiện công tác bảo tồn.



Hình 9. Gia tăng số lượng Voọc mông trắng



Hình 10. Gia tăng diện tích che phủ rừng



Hình 11. Thiên nhiên hùng vĩ tại Vân Long



Hình 12: gia tăng loài chim di cư